



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 43 + 44

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-01-2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
17-01-2025	Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cường chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, Quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	07

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-01-2025	Quyết định số 11/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương năm 2024.	09
13-01-2025	Quyết định số 54/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 Tại vị trí Khu đô thị số 5.	37

15-01-2025	Quyết định số 83/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực phát triển đô thị phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một.	47
21-01-2025	Quyết định số 146/QĐ-UBND về việc phân loại đường để tính giá cước đường bộ trên địa bàn tỉnh.	55
21-01-2025	Kế hoạch số 370/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025.	83
21-01-2025	Kế hoạch số 371/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.	87

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án
độc lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thực hiện Thông báo số 426/TB-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 80 - khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trong trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất.

2. Các dự án thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 124 Luật Đất đai năm 2024 thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị Nhà nước có thẩm quyền và người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện dự án liên quan đến đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập

Phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này được tách thành dự án độc lập nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc phù hợp với Quy hoạch chung, Quy hoạch đô thị đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với địa phương không lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Liên thửa, có ít nhất một mặt tiếp giáp đường giao thông hiện hữu do Nhà nước quản lý có bề rộng mặt đường tối thiểu 7m hoặc tiếp giáp đường giao thông hiện hữu do Nhà nước quản lý có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 7m nhưng đã được quy hoạch mở rộng; đồng thời, khu đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu tối thiểu là 12m.

3. Diện tích đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để quản lý được tách thành dự án độc lập chiếm tỷ lệ 10% trở lên trong tổng diện tích của dự án đầu tư nhưng phải đảm bảo diện tích tối thiểu từ 2.000m² trở lên đối với địa bàn thành phố và thị trấn thuộc huyện hoặc từ 5.000m² trở lên đối với địa bàn các xã thuộc huyện.

4. Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định diện tích đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để quản lý tính trên phần diện tích mở rộng.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trong quá trình thẩm định Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án có sử dụng đất, nếu có đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 1 của Quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan căn cứ quy định tại Điều 3 của Quyết định này để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết. Trong đó:

a) Trường hợp đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương tách dự án độc lập. Trong đó, xác định cụ thể Tổ chức phát triển quỹ đất (Tổ chức phát triển quỹ đất cấp tỉnh, Tổ chức phát triển quỹ đất cấp huyện) quản lý quỹ đất này.

b) Trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư của dự án. Trong đó, diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý được đưa vào tổng diện tích đất để lập dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Thẩm định các nội dung liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành khi có ý kiến đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Trong quá trình tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án đã có Quyết định chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết của dự án nhưng chưa lập thủ tục đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các ngành có liên quan lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất việc tách dự án độc lập theo Quyết định này, trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải

Thẩm định các nội dung liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành khi có ý kiến đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, tình hình lập thủ tục đất đai đối với đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý.

b) Có ý kiến về các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ theo quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

5. Tổ chức phát triển quỹ đất

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan chuẩn bị các điều kiện và tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp được giao để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Các đơn vị có liên quan

a) Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định này.

b) Đối với Chủ đầu tư dự án:

- Chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành và địa phương để cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về nguồn gốc đất.

- Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật và quy định này trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư các dự án và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, Quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, Quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 01/TTr-STP ngày 02
tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương năm 2024, cụ thể:

1. Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: **91** văn bản (có Phụ lục 1 kèm theo), bao gồm:

- Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2024: **81** văn bản (23 Nghị quyết, 53 Quyết định, 05 Chỉ thị)

- Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ trước ngày 01 tháng 01 năm 2024: **10** văn bản (05 Nghị quyết, 05 Quyết định)

2. Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: **10** văn bản (*có Phụ lục 2 kèm theo*), bao gồm:

- Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2024: **10** văn bản (*02 Nghị quyết, 08 Quyết định*)

- Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần trước ngày 01 tháng 01 năm 2024: **00** văn bản

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục 1
Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2024: 81 văn bản

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 81 văn bản <i>(23 Nghị quyết và 53 Quyết định, 05 Chỉ thị)</i>					
1. LĨNH VỰC AN NINH QUỐC GIA VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA CÔNG AN TỈNH)					
1.	Nghị quyết	10/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Về mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ và kinh phí hoạt động đối với lực lượng bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/7/2024
2.	Nghị quyết	22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Quy định số lượng và chế độ hỗ trợ đối với Công an viên bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/7/2024
3.	Quyết định	41/2009/QĐ-UBND ngày 12/6/2009	Ban hành Quy định cơ cấu tổ chức, chế độ, trang phục, phương tiện hoạt động của lực lượng Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn thuộc tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	04/12/2024

4.	Quyết định	67/2009/QĐ-UBND ngày 23/9/2009	Về việc sửa đổi khoản 1, 2 Điều 20 trong Quy định cơ cấu tổ chức, chế độ trang phục, phương tiện hoạt động của lực lượng Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn thuộc tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	04/12/2024
5.	Quyết định	12/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016	Quy định khu vực bảo vệ, cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/12/2024
6.	Quyết định	01/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Đội Dân phòng ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 Bãi bỏ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Đội Dân phòng ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
2. LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT; HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP; BỒ TRỢ TƯ PHÁP (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP)					
1.	Nghị quyết	23/2014/NQ-HĐND ngày 24/7/2014	Về một số mức chi có tính chất đặc thù thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025

2.	Quyết định	30/2014/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	Quy định mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và mức chi hỗ trợ cho hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
3.	Quyết định	14/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	Về việc Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và mức chi hỗ trợ cho hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
4.	Chỉ thị	04/2010/CT-UBND ngày 22/12/2010	Về việc tổ chức thực hiện “Ngày pháp luật” trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
5.	Chỉ thị	06/2014/CT-UBND ngày 03/10/2014	Về tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024

3. LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
(THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH)

1.	Nghị quyết	01/2018/NQ-HĐND ngày 13/6/2018	Quy định về mức trích từ khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 Bãi bỏ một số Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Dương	02/8/2024
2.	Nghị quyết	13/2018/NQ-HĐND ngày 30/11/2018	Quy định kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 Bãi bỏ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của HĐND tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
3.	Quyết định	44/2006/QĐ-UBND ngày 16/02/2006	Về việc ban hành Quy định tạm thời về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Thanh tra viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
4.	Quyết định	34/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012	Ban hành Quy định về quy trình thanh tra công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư của các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
5.	Quyết định	02/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương	

4. LĨNH VỰC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC; DÂN TỘC, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG; TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC; TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, HỘI; THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ)					
1.	Quyết định	66/2004/QĐ-UB ngày 21/6/2004	Về việc thành lập Sở Bưu chính - Viễn thông tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
2.	Quyết định	29/2005/QĐ-UB ngày 23/02/2005	Về việc thành lập Ban Tôn giáo - Dân tộc tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
3.	Quyết định	33/2011/QĐ-UBND ngày 30/8/2011	Ban hành Quy chế tuyển dụng công chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
4.	Quyết định	27/2013/QĐ-UBND ngày 25/9/2013	Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Sở và tương đương Chi cục, Ban thuộc Sở, UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bình Dương	10/12/2024
5.	Quyết định	26/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	Sửa đổi một số điều của Quy định về tiêu chuẩn trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ngành; trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục, Ban thuộc sở, UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Bình Dương.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bình Dương	10/12/2024

6	Quyết định	31/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	Ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
7	Quyết định	37/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	Ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
5. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NGOẠI VỤ)					
1.	Quyết định	27/2017/QĐ-UBND ngày 16/11/2017	Ban hành Quy chế về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Bình Dương	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Bình Dương	22/3/2024
6. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ)					
1.	Nghị quyết	04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/8/2024
2.	Quyết định	29/1998/QĐ-UB ngày 06/3/1998	Về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024

3.	Quyết định	12/1999/QĐ-CT ngày 06/02/1999	Về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 Quyết định số 29/1998/QĐ-UB ngày 06/3/1998 của UBND tỉnh về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
7. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH; KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN; TÀI SẢN CÔNG, NỢ CÔNG (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH)					
1.	Nghị quyết	14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND 12/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản, khai thác và xử lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, vật tiêu hao; hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương	01/01/2025
2.	Nghị quyết	08/2023/NQ-HĐND ngày 26/7/2023	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND 12/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản, khai thác và xử lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, vật tiêu hao; hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương	01/01/2025

3.	Nghị quyết	18/2023/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND 12/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản, khai thác và xử lý tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ, vật tiêu hao; hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương	01/01/2025
4.	Quyết định	25/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	Về Quy định mức tỷ lệ phần trăm để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức tỷ lệ (%) để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
5.	Quyết định	22/2019/QĐ-UBND ngày 4/11/2019	Quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND 27/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	01/01/2025

6.	Quyết định	09/2023/QĐ-UBND ngày 13/04/2023	Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và quy định mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/5/2023
7.	Quyết định	35/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và quy định mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/5/2023
8.	Quyết định	49/2023/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Được thay thế bởi Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
8. LĨNH VỰC THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA CỤC THUẾ TỈNH)					
1.	Chỉ thị	34/2005/CT-UBND ngày 15/7/2005	Về việc triển khai thực hiện các biện pháp xử lý nợ đọng thuế và chống thất thu Ngân sách Nhà nước	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024

9. LĨNH VỰC XÂY DỰNG, NHÀ Ở, ĐÔ THỊ (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG)					
1.	Quyết định	5	Quy định khung giá để bán, cho thuê nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Quy định về tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại khoản 3 Điều 83 Luật Nhà ở năm 2023; khung giá thuê nhà ở xã hội; khung giá thuê nhà ở xã hội đối với nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng; khung giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	15/12/2024
2.	Quyết định	20/2018/QĐ-UBND ngày 19/7/2018	Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp, kiểm tra thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND 18/10/2024 của UBND tỉnh Quy định chi tiết một số nội dung về phát triển, quản lý nhà ở và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/11/2024
3.	Quyết định	07/2022/QĐ-UBND ngày 17/02/2022	Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND 18/10/2024 của UBND tỉnh Quy định chi tiết một số nội dung về phát triển, quản lý nhà ở và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/11/2024
10. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)					
1.	Nghị quyết	02/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017	Ban hành quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường và chính sách hỗ trợ cho người thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/7/2024

2.	Nghị quyết	03/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017	Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của HĐND tỉnh về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	20/7/2024
3.	Nghị quyết	20/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	Về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	01/01/2025
4.	Nghị quyết	02/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020	Quy định chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/5/2024
5.	Quyết định	37/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014	Về việc Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 và Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Quy định về hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/11/2024

6.	Quyết định	19/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	Về việc Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh về việc quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	14/11/2024
7.	Quyết định	20/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	Về việc Quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 Bãi bỏ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	26/8/2024
8.	Quyết định	36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	Ban hành quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương	01/01/2025
9.	Quyết định	27/2022/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025

10.	Quyết định	10/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND 18/10/2024 của UBND tỉnh Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/11/2024
11.	Quyết định	12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	Quy định điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND 18 /10/2024 của UBND tỉnh Quy định điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/11/2024
12.	Quyết định	06/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	Quy định một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương	02/8/2024
11. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN)					
1.	Quyết định	14/2010/QĐ-UBND ngày 04/5/2010	Ban hành Quy định trình tự thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
2.	Quyết định	48/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	Ban hành Quy định nội dung và mức chi phí hỗ trợ hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024

3.	Quyết định	29/2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2015	Về việc ban hành Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
4.	Quyết định	42/2015/QĐ-UBND 30/9/2015	Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bình Dương	31/12/2024
5.	Quyết định	11/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020	Sửa đổi Khoản 1 Điều 4 Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bình Dương	31/12/2024
6.	Quyết định	18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND 07/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương	15/10/2024
7.	Quyết định	15/2022/QĐ-UBND ngày 13/5/2022	Ban hành Quy chế tổ chức, bộ máy và quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND 22/02/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, bộ máy và quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Dương	22/02/2024

8.	Quyết định	24/2023/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	Sửa đổi điểm a, khoản 1, Điều 11 và các phụ lục kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bình Dương	31/12/2024
12. LĨNH VỰC GIAO THÔNG, VẬN TẢI (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI)					
1.	Nghị quyết	08/2015/NQ-HĐND ngày 20/4/2015	Về phân cấp sử dụng Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Dương	02/8/2024
2.	Quyết định	21/2015/QĐ-UBND ngày 22/5/2015	Về việc phân cấp sử dụng Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
3.	Quyết định	05/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương	01/7/2024
4.	Quyết định	08/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	Về việc sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương	01/7/2024

13. LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP					
1.	Quyết định	09/2010/QĐ-UBND ngày 08/3/2010	Ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về các lĩnh vực xây dựng và bảo vệ môi trường	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
2.	Quyết định	60/2011/QĐ-UBND 19/12/2011	Về bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về các lĩnh vực xây dựng và bảo vệ môi trường.	bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
14. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH)					
1.	Nghị quyết	26/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025

2.	Nghị quyết	13/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
15. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO)					
3.	Nghị quyết	16/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022	Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm học 2022 - 2023	Quy định trong văn bản	01/9/2024
4.	Nghị quyết	19/2023/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh “Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm học 2022 - 2023” đến hết năm học 2023-2024	Quy định trong văn bản	01/9/2024
16. LĨNH VỰC Y TẾ, DƯỢC VÀ DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ)					
1.	Nghị quyết	15/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND 31/01/2024 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/02/2024

2.	Nghị quyết	03/2021/NQ-HĐND ngày 06/8/2021	Về chế độ hỗ trợ đối với Tổ Covid cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Dương	02/8/2024
3.	Nghị quyết	05/2021/NQ-HĐND ngày 06/8/2021	Về việc hỗ trợ thêm tiền ăn đối với người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F0) và cán bộ y tế thường trực 24/24 giờ tại cơ sở điều trị cách ly y tế do Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Dương	02/8/2024
4.	Nghị quyết	02/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024	Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/01/2025
5.	Quyết định	33/2012/QĐ-UBND ngày 03/8/2012	Về việc quy định chính sách, chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
17. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, TRẺ EM VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI)					
1.	Nghị quyết	09/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Nghị quyết Quy định về mức chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của HĐND tỉnh Quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/12/2024
2.	Quyết định	26/2015/QĐ-UBND ngày 24/7/2015	Quy định việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Ban hành quy định hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương	01/8/2024

3.	Quyết định	20/2023/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	Quy chế phối hợp quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị thay thế bởi Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương	15/11/2024
18. LĨNH VỰC KHÁC					
VĂN PHÒNG UBND					
1.	Chỉ thị	21/2006/CT-UBND ngày 13/6/2006	Về việc triển khai thực hiện Quy chế làm việc mẫu của UBND	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
1.	Quyết định	24/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014	Ban hành Quy định bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
2.	Quyết định	03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH					
3.	Chỉ thị	03/2014/CT-UBND ngày 28/02/2014	Về việc trích nộp kinh phí Công đoàn 2%	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Bình Dương ban hành	26/6/2024
II. VĂN BẢN NGUNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 00 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2024 NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 10 văn bản

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 10 văn bản (05 Nghị quyết, 05 Quyết định)					
1.	Nghị quyết	57/2005/NQ-HĐND7 ngày 15/12/2005	Về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Dương đến năm 2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
2.	Nghị quyết	06/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008	Về quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Bình Dương đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
3.	Nghị quyết	25/2008/NQ-HĐND ngày 13/10/2008	Về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương đến năm 2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
4.	Nghị quyết	38/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015	Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
5.	Nghị quyết	45/2015/NQ-HĐND8 ngày 12/12/2015	Về Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
6.	Quyết định	59/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
7.	Quyết định	32/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020.	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021

8.	Quyết định	31/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	Quy định chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
9.	Quyết định	29/2018/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	Ban hành Quy chế sử dụng và quyết toán nguồn vốn huy động khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2020	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
10.	Quyết định	30/2018/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	Ban hành Quy định phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Hết thời gian có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 00 văn bản					

Phụ lục 2

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2024: 10 văn bản

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 10 văn bản (02 Nghị quyết, 08 Quyết định)						
1. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH; KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN; TÀI SẢN CÔNG, NỢ CÔNG (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH)						
1.	Quyết định	11/2023/QĐ-UBNDngày 18/4/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương	Sửa đổi khoản 13 Điều 3 Quy định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Bình Dương Sửa đổi khoản 13 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Bình Dương	15/7/2024

2. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)						
1.	Quyết định	22/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	Ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Thay thế khoản 4, khoản 11, khoản 12 Điều 1 Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/4/2024 Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc động thái và phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/5/2024 Ban hành đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương	15/4/2024, 22/5/2024
2.	Quyết định	13/2019/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Sửa đổi mục 1, bãi bỏ mục 9 Phụ lục và bổ sung mục mức chi tiền thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của UBND tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	20/10/2024
3.	Quyết định	22/2024/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phụ lục I, khoản 2 Phụ lục II, khoản 2 Phụ lục III, khoản 2 Phụ lục IV, khoản 2 Phụ lục V kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND và Bãi bỏ gạch đầu hàng thứ	Sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần	20/11/2024

			đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương	nhất khoản 3 Phụ lục 6 đính kèm Quyết định	định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh	
3. LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP						
1.	Quyết định	08/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 2, Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 2, Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh	22/4/2024
4. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH)						
1.	Quyết định	06/2023/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương	Sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 3 của Quy định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnhSửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Bình Dương	01/8/2024

5. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO)						
1.	Nghị quyết	07/2019/NQ-HĐND 31/7/2019	Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương.	Sửa đổi khoản 2, 3 5, 7, 19 Điều 1, điểm đ khoản 11 Điều 1, điểm b khoản 15 Điều 1; khoản 2, điểm a khoản 3, điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 2; điểm a khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương	01/01/2025
6. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, TRẺ EM VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI)						
1.	Nghị quyết	11/2021/NQ-HĐND ngày 14/9/2021	Về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 của HĐND tỉnh về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương	25/10/2024
7. LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ - BUƯ CHÍNH - VIỆN THÔNG VÀ THÔNG TIN, BÁO CHÍ, XUẤT BẢN (THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG)						

1.	Quyết định	16/2016/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	Về việc ban hành Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với Công/Trang thông tin điện tử, Bản tin của các cơ quan, đơn vị và hệ thống Đài Truyền thanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, Điều 12 của Quy định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, Điều 12 của Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với Công/Trang thông tin điện tử, Bản tin của các cơ quan, đơn vị và hệ thống Đài Truyền thanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh	01/10/2024
8. LĨNH VỰC KHÁC						
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN						
1.	Quyết định	04/2023/QĐ-UBND ngày 03/02/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 3, điểm đ khoản 13 Điều 3, Điều 8 Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 20/2024/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương	01/8/2024
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 00 văn bản						

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2024 NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 00 văn bản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố
Tân Uyên đến năm 2040 Tại vị trí Khu đô thị số 5**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040;

Xét Tờ trình số 6852/TTr-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 tại vị trí Khu đô thị số 5; Văn bản thẩm định số 4020/SXD-QHKT ngày 29/11/2024 và Báo cáo số 4318/SXD-QHKT ngày 17/12/2024 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 80 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 tại vị trí Khu đô thị số 5, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô phạm vi và ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

- Vị trí điều chỉnh cục bộ tại Khu đô thị số 5 (Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao) thuộc một phần các phường Uyên Hưng và Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên với tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: giáp xã Bình Mỹ và xã Tân Lập thuộc huyện Bắc Tân Uyên;

+ Phía Nam: giáp đường LKV11 và ĐH.411;

+ Phía Đông: giáp xã Đất Cuốc thuộc huyện Bắc Tân Uyên;

+ Phía Tây: giáp đường ĐT.747A.

- Quy mô khu vực điều chỉnh cục bộ: 2.680,92 ha.

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ:

2.1. Điều chỉnh chức năng sử dụng đất:

- Điều chỉnh chuyển đổi đất điểm dân cư nông thôn và đất giao thông với tổng diện tích 189,59 ha thành đất sản xuất công nghiệp, kho tàng (thuộc Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1).

- Điều chỉnh đất sản xuất công nghiệp, kho tàng tại vị trí giáp đường LKV.11, phường Uyên Hưng với tổng diện tích 73,68 ha thành đất điểm dân cư nông thôn.

- Điều chỉnh bổ sung đất quốc phòng: điều chỉnh đất sản xuất công nghiệp, kho tàng (3,45 ha) nằm trên đường LKV.09, phường Uyên Hưng thành đất quốc phòng.

- Điều chỉnh chuyển đổi đất sản xuất công nghiệp, kho tàng, đất dự trữ phát triển và đất điểm dân cư nông thôn với tổng diện tích 519,92ha thành đất hỗn hợp phát triển dịch vụ, dự trữ phát triển,...

2.2. Điều chỉnh quy mô dân số:

- Tại vị trí khu vực phát triển mới nằm trên đường ĐT.746 với tổng diện tích là 369,27ha, dân số 8.860 người (Theo QHC được duyệt) đã được chuyển đổi 185,86 ha thành đất sản xuất công nghiệp, kho tàng (KCN Bắc Tân Uyên 1) nên diện tích của khu vực này giảm xuống còn 183,41 ha, tương ứng với dân số 4.400 người.

- Tại vị trí khu vực phát triển mới nằm trên đường Vành Đai 4 và Vành Đai 5, thuộc khu vực phát triển đô thị số 1, có tổng diện tích là 116,69ha, dân số 6.730 người (Theo QHC được duyệt) đã được chuyển đổi thành đất dịch vụ nên diện tích của khu vực này giảm xuống còn 47,71ha, tương ứng với dân số 2.750 người.

- Tại vị trí khu vực phát triển mới nằm trên đường Vành Đai 4, thuộc khu vực phát triển đô thị số 1, có tổng diện tích là 107,97ha, dân số 3.240 người (Theo QHC được duyệt) hiện tại sẽ chuyển thành đất dịch vụ và di dời về phía Nam giáp với đường LKV.11, nên diện tích của khu vực này giảm xuống còn 73,23 ha, tương ứng với dân số khoảng 1.850 người.

Tổng dân số Khu đô thị số 5 sau khi điều chỉnh là 54.547 người (giảm khoảng 9.830 người), đảm bảo nằm trong khoảng 50.000 - 60.000 người theo QHC Tân Uyên được duyệt.

2.3. Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật:

- Về giao thông: Điều chỉnh bỏ một đoạn tuyến đường CĐT.06 có điểm đầu từ đường Trục CĐT.03 (ĐT.746) đến điểm cuối là ranh Bắc Tân Uyên.

- Về hệ thống thoát nước mưa: Điều chỉnh cải tạo tuyến suối Nhánh (suối Xếp) giáp ranh phía Bắc khu vực với bề rộng suối 20-30m, sau đó thoát về tuyến suối Bà Phó đảm bảo nhu cầu thoát nước mưa cho khu công nghiệp; Cập nhật lại đường kính cống thoát nước mưa theo thực tế hiện trạng đang thi công nâng cấp cải tạo với đường kính D800mm-D1500mm đảm bảo thoát nước mưa cho khu vực

- Về hệ thống cấp, thoát nước: Trên đường CĐT.03 (ĐT.746) điều chỉnh đường kính ống cấp nước từ ống D100mm thành ống D300mm, đường kính cống thoát nước thải từ cống D300mm thành cống D400mm để đảm bảo nhu cầu cấp, thoát nước cho khu công nghiệp.

- Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: Bố trí thêm các trạm thu phát sóng A1 trong khu công nghiệp để đảm bảo nhu cầu viễn thông.

2.4. Nhà ở xã hội:

Bổ sung 4 quỹ đất bố trí nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân cho Khu đô thị số 5 theo Đề án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 10/6/2024.

3. Các nội dung khác không điều chỉnh, thực hiện theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch

Bảng 1. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất toàn đô thị sau điều chỉnh

STT	Loại đất	Quy hoạch được duyệt năm 2024			Quy hoạch điều chỉnh			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ(%)	Chỉ tiêu(m ² /người)	
A	Đất xây dựng đô thị	18.235,36		393,00	18.235,36		393,00	-
1	Khu đất dân dụng	2.784,64	100,0	60,01	2.780,91	100,00	59,93	-3,73
1.1	Đơn vị ở	1.689,03	60,66		1.689,03	60,74		0,00
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	118,44	4,25		118,44	4,26		-
1.3	Dịch vụ - công cộng	256,21	9,20	5,52	256,21	9,21	5,52	0,00
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	72,44	2,60		72,44	2,60		-
1.3.2	Y tế	56,09	2,01		56,09	2,02		-
1.3.3	Trung tâm văn hóa	2,56	0,09		2,56	0,09		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	125,12	4,49		125,12	4,50		0,00
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	17,43	0,63		17,43	0,63		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	291,84	10,48	6,29	291,84	10,49	6,29	-
1.6	Giao thông đô thị	369,45	13,27		365,72	13,15		-3,73
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	42,24	1,51		42,24	1,52		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	15.450,72			15.454,45			3,73
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.907,87			2.685,44			-222,43
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	2.441,18			2.218,75			-222,43
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	407,96			407,96			-
2.1.3	Kho tàng	58,73			58,73			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	11,13			11,13			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,11			1,11			-

2.4	Trung tâm y tế	7,71			7,71			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	53,46			53,46			-
2.6	Dịch vụ, du lịch	196,42			716,41			519,99
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	558,59			558,59			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	566,91			566,91			-
2.10	Di tích, tôn giáo	50,92			50,92			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	9.093,09			8.800,50			-292,59
2.12	An ninh	17,77			17,77			-
2.13	Quốc phòng	11,91			15,36			3,45
2.14	Giao thông đối ngoại	1.430,43			1.430,43			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	434,81			430,12			-4,69
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	108,59			108,59			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	940,36			940,36			-
1	Đất SX nông nghiệp	220,50			220,50			-
2	Đất lâm nghiệp	55,63			55,63			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	664,23			664,23			-
C	TỔNG CỘNG	19.175,72	-		19.175,72	-		-
	DÂN SỐ	850.000			850.000			-
	DÂN SỐ NỘI THỊ	464.000	54,59		464.000	54,59		-

Bảng 2. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất Khu đô thị số 5 sau điều chỉnh

STT	Loại đất	Quy hoạch được duyệt năm 2024			Quy hoạch điều chỉnh			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	Đất xây dựng đô thị	2.612,30		414,65	2.612,30		414,65	-
I	Khu đất dân dụng	172,86	100,00	59,61	169,13	100,00	58,32	-3,73
1.1	Đơn vị ở	104,60	60,51		104,60	61,85		-

1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	-	-		-	-		-
1.3	Dịch vụ - công cộng	21,36	12,36		21,36	12,63		-
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	2,81	1,63		2,81	1,66		-
1.3.2	Y tế	5,28	3,05		5,28	3,12		-
1.3.3	Trung tâm văn hóa	-	-		-	-		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	13,27	7,68		13,27	7,85		-
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,97	0,56		0,97	0,57		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	16,84	9,74	5,81	16,84	9,96	5,81	-
1.6	Giao thông đô thị	23,96	13,86		20,23	11,96		-3,73
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	5,13	2,97		5,13	3,03		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	2.439,44			2.443,17			3,73
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	1.167,14			944,71			-222,43
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	1.167,14			944,71			-222,43
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	-			-			-
2.1.3	Kho tàng	-			-			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	-			-			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-
2.4	Trung tâm y tế	-			-			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	-			-			-
2.6	Dịch vụ, du lịch	-			519,99			519,99
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	49,23			49,23			-
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	34,10			34,10			-
2.10	Di tích, tôn giáo	1,00			1,00			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	743,30			450,71			-292,59

2.12	An ninh	-			-			-
2.13	Quốc phòng	-			3,45			3,45
2.14	Giao thông đối ngoại	206,51			206,51			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	238,16			233,47			-4,69
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	-			-			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	68,62			68,62			-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-
2	Đất lâm nghiệp	54,62			54,62			-
3	Nuôi trồng thủy sản	-			-			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	14,00			14,00			-
C	TỔNG CỘNG	2.680,92			2.680,92			-
	DÂN SỐ	63.000			63.000			-
	DÂN SỐ NỘI THỊ	29.000			29.000			-

Bảng 3. Bảng thống kê chỉ tiêu đất quy hoạch đô thị sau điều chỉnh

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (Ồ-TMDV)	HSSDD (Ồ)	Dân số	Chỉ tiêu (m ² /người)
1	KDT 3 - A1	35,84	40%	40	9	6	5.380	66,62
2	KDT 3 - A2	26,06	50%	40	9	6	11.170	23,33
3	KDT 2 - A3	29,57	40%	40	9	6	5.070	58,32
4	KDT 1 - B1	57,38	50%	30	8	5	7.590	75,60
5	KDT 1 - B2	113,29	50%	30	6	4	6.610	171,39
6	KDT 1 - B3	23,38	50%	30	8	6	8.570	27,28
7	KDT 1 - B4	21,10	50%	30	8	6	7.740	27,26
8	KDT 2 - B5	23,49	50%	30	8	5	3.920	59,92
9	KDT 2 - B6	27,81	50%	30	8	5	2.530	109,92
10	KDT 3 - B7	15,96	50%	30	8	5	1.450	110,07
11	KDT 3 - B8	6,54	50%	30	8	5	590	110,85
12	KDT 3 - B9	71,34	50%	30	8	5	8.390	85,03
13	KDT 3 - B10	70,85	50%	30	8	5	17.710	40,01
14	KDT 3 - B11	198,68	50%	30	8	5	62.090	32,00
15	KDT 3 - B12	40,31	50%	30	8	5	3.660	110,14
16	KDT 3 - B13	53,73	50%	30	8	5	11.190	48,02
17	KDT 4 - B14	130,43	50%	30	8	5	25.620	50,91
18	KDT 5 - B15*	47,71	50%	30	8	5	2.750	173,49
19	KDT 5 - B16	41,09	50%	30	8	5	4.110	99,98

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (Ồ-TMDV)	HSSDD (Ồ)	Dân số	Chỉ tiêu (m ² /người)
20	KDT 6 - B17	26,92	50%	30	8	5	3.740	71,98
21	KDT 6 - B18	62,55	50%	30	8	6	18.770	33,32
22	KDT 6 - B19	156,12	50%	30	8	5	20.820	74,99
23	KDT 1 - C1	175,09	50%	20	8	5	43.770	40,00
24	KDT 1 - C35	33,62	50%	20	7	4	8.070	41,66
25	KDT 1 - C2	780,66	40%	20	3	2	22.040	354,20
26	KDT 1 - C3	88,78	40%	15	3	2	3.790	234,25
27	KDT 2 - C4	317,97	40%	20	3	2	6.360	499,95
28	KDT 2 - C5	87,58	40%	20	3	2	2.340	374,27
29	KDT 2 - C6	223,72	40%	20	3	2	4.470	500,49
30	KDT 2 - C7	57,21	50%	20	8	5	13.110	43,64
31	KDT 2 - C8	172,08	40%	15	3	2	9.180	187,45
32	KDT 2 - C9	51,44	50%	20	8	5	5.360	95,97
33	KDT 2 - C10	91,63	50%	20	8	5	31.500	29,09
34	KDT 2 - C11	71,50	50%	20	8	5	20.480	34,91
35	KDT 3 - C12	1043,22	40%	20	3	2	26.830	388,83
36	KDT 3 - C14	175,91	50%	20	8	5	48.380	36,36
37	KDT 3 - C15	250,91	40%	20	3	2	12.900	194,50
38	KDT 3 - C16	488,88	40%	15	3	2	14.550	336,00
39	KDT 3 - C17	458,95	40%	20	3	2	16.320	281,22
40	KDT 3 - C18	279,16	40%	20	3	2	11.170	249,92
41	KDT 4 - C19	105,68	50%	20	7	4	14.630	72,24
42	KDT 4 - C20	656,14	40%	20	3	2	43.740	150,01
43	KDT 4 - C21	88,16	50%	20	8	5	10.100	87,29
44	KDT 4 - C22	393,85	40%	20	3	2	12.600	312,58
45	KDT 5 - C23**	70,23	40%	20	3	2	1.850	398,27
46	KDT 5 - C24***	183,40	40%	20	3	2	4.400	416,82
47	KDT 5 - C25	30,35	50%	20	8	5	12.650	23,99
48	KDT 5 - C26	52,80	40%	20	3	2	7.840	67,35
49	KDT 6 - C27	156,21	40%	20	3	2	8.330	187,53
50	KDT 6 - C28	49,44	40%	15	3	2	2.110	234,31
51	KDT 6 - C29	165,86	40%	20	3	2	6.630	250,17
52	KDT 6 - C30	1168,85	40%	20	3	2	23.380	499,94
53	KDT 6 - C31	60,10	50%	20	8	5	18.360	32,73
54	KDT 6 - C32	52,10	50%	20	8	5	15.920	32,73
55	KDT 6 - C33	72,10	50%	20	8	5	18.030	39,99
56	KDT 6 - C34	67,82	40%	20	3	2	2.030	334,09
57	KDT 6 - C35	68,82	50%	20	3	2	8.600	80,02
58	KDT 1 - F1	28,92	80%	20	7	4	6.427	45,00

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (Ồ-TMDV)	HSSDD (Ồ)	Dân số	Chỉ tiêu (m ² /người)
59	KDT 2 - F2	69,64	80%	20	7	4	6.964	100,00
60	KDT 2 - F3	74,97	80%	20	7	4	3.260	230,00
61	KDT 3 - F4	90,84	80%	20	7	4	3.950	230,00
62	KDT 5 - F5	74,32	80%	20	7	4	16.891	44,00
63	KDT 5 - F6	52,81	80%	20	7	4	2.296	230,00
64	KDT 6 - F7	107,16	80%	20	7	4	4.122	260,00
65	KDT 6 - F8	152,16	80%	20	7	4	19.020	80,00

* Tại KDT 5 - B15, diện tích điều chỉnh từ 116,69 ha xuống còn 47,71 ha (giảm khoảng 68,98 ha), dân số điều chỉnh từ 6.730 người xuống còn 2.750 người (giảm khoảng 3.980 người), các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt.

** Tại KDT 5 - C23 chuyển toàn bộ thành đất dịch vụ, du lịch; Đồng thời điều chỉnh 70,23ha đất sản xuất công nghiệp, kho tàng thành đất điểm dân cư nông thôn với dân số 1.850 người, tầng cao tối đa là 20 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 40%, hệ số sử dụng đất là 3/2 với ký hiệu là KDT 5 - C23.

*** Tại KDT 5 - C24, diện tích điều chỉnh từ 369,27 ha xuống còn 183,40 ha (giảm khoảng 185,86 ha), dân số điều chỉnh từ 8.860 người xuống còn 4.400 người (giảm khoảng 4.460 người), các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt.

5. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

a. Danh mục bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô khu vực điều chỉnh cục bộ;
- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị trước và sau điều chỉnh;
- Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn trước và sau điều chỉnh.

b. Báo cáo điều chỉnh cục bộ

Nêu đầy đủ các nội dung của báo cáo được quy định tại khoản 2, điều 37 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Báo cáo điều chỉnh cục bộ phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của báo cáo liên quan;

Phụ lục và bản vẽ kèm theo báo cáo gồm: Các giải trình, luận cứ bổ sung cho báo cáo; bảng biểu, số liệu tính toán thể hiện kết quả nêu tại báo cáo; bản vẽ khổ A3; văn bản pháp lý liên quan.

c. Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên có trách nhiệm:**

Chịu trách nhiệm về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của hồ sơ quy hoạch.

Tổ chức công bố quy hoạch, cấm mốc giới và quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các Sở, Ngành có liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch được duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực phát triển đô thị phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 124/TTr-SXD ngày 10/01/2025 và Văn bản thẩm định nhiệm vụ quy hoạch số 123/SXD-QHKT ngày 10/01/2025 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Thông báo số 09/TB-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 81 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực phát triển đô thị phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

a. Phạm vi lập quy hoạch:

- Phía Đông giáp Khu dân cư hiện hữu và đường DX.138 và đất nông nghiệp hiện trạng;

- Phía Tây giáp sông Sài Gòn;

- Phía Nam giáp sông Sài Gòn;

- Phía Bắc giáp rạch Bàu và đất nông nghiệp hiện trạng.

b. Quy mô lập quy hoạch: 450 ha.

2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi tổ chức lập quy hoạch là một phần diện tích đất của phường Tân An.

- Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm: toàn bộ phường Tân An, các phường lân cận thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một; các địa phương lân cận của thành phố Bến Cát (các phường Phú An, An Tây); huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tính chất đô thị:

- Phường Tân An thuộc đô thị có tính chất hiện đại, phát triển chủ yếu về dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng cao; thương mại, dịch vụ đô thị có tính tổng hợp... có dân cư tập trung với các khu trung tâm dịch vụ, thương mại có bản sắc kiến trúc riêng mang đậm nét đặc thù của khu vực.

- Khu vực dự kiến phát triển đô thị phường Tân An sẽ xác định là một trong những khu vực điểm nhấn cửa ngõ, trung tâm phía Tây của thành phố Thủ Dầu Một nằm cạnh sông Sài Gòn gắn với phát triển thương mại dịch vụ, công trình công cộng hài hòa với yếu tố sinh thái, không gian ở chất lượng cao với mật độ dân số thấp.

4. Mục tiêu:

Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu vực dự kiến phát triển đô thị phường Tân An nhằm đáp ứng các mục tiêu cơ bản sau:

- Xác định mục tiêu lập quy hoạch;
- Xác định phạm vi và quy mô lập quy hoạch;
- Phân tích vị trí, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường;
- Đánh giá hiện trạng các chương trình, các dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn;
- Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết;
- Nêu các yêu cầu, định hướng chính tại Quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt kèm theo quy định quản lý đã được ban hành đối với khu vực lập quy hoạch phân khu;
- Xác định khung giao thông đồng bộ với các định hướng giao thông cấp trên, đảm bảo tính xuyên suốt và tăng khả năng kết nối đối ngoại.
- Lựa chọn chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật áp dụng cho toàn khu vực quy hoạch; xác định quy mô dân số, đất đai, các nhu cầu về cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với khu vực lập quy hoạch;
- Nêu các nguyên tắc, yêu cầu về tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan; quy định về sử dụng đất đối với từng khu chức năng, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, khu trung tâm;
- Xác định lại vị trí, quy mô, cấu trúc các đơn vị ở thuộc khu vực quy hoạch;
- Xác định vị trí, quy mô các công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị trở lên (nếu có); quy mô diện tích, dân số, chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng khu chức năng đô thị theo ô phố trong khu vực lập quy hoạch; vị trí, quy mô công trình ngầm;
- Xác định chỉ giới xây dựng công trình từ cấp phân khu vực.

5. Dự báo quy mô dân số:

Quy mô dân số dự kiến đến năm 2030: 12.000 - 17.000 người, đến năm 2045: 30.000 - 40.000 dân,

6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Bảng thống kê chỉ tiêu đất đai

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo QCVN 01:2021/ BXD	QHPK tỷ lệ 1/2000 đề xuất
1	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m ² /người	45-60	45-60
2	Chỉ tiêu đất đơn vị ở	m ² /người	15-28	15-28
3	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở, trong đó:	m ² /người		
3.1	Đất giáo dục			
	Trường mầm non	m ² /cháu	≥ 12	≥ 12
	Trường tiểu học	m ² /học sinh	≥ 10	≥ 10
	Trường trung học cơ sở	m ² /học sinh	≥ 10	≥ 10
3.2	Đất y tế (trạm y tế)	trạm	≥ 1	≥ 1
		m ² /trạm	≥ 500	≥ 500
3.3	Đất văn hóa - TDTT (dự kiến)			
	+ Sân tập luyện	m ² /người	≥ 0,5	≥ 0,5
	+ Trung tâm Văn hóa - Thể thao	công trình	≥ 1	≥ 1
		m ² /công trình	≥ 5.000	≥ 5.000
3.4	+ Đất thương mại, dịch vụ (Chợ)	công trình	≥ 1	≥ 1
		m ² /công trình	≥ 2.000	≥ 2.000
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người		≥ 10
4.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị (không có đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở)	m ² /người		≥ 6
4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở	m ² /người	≥ 4	≥ 4

- Trường mầm non: Bố trí tối thiểu 2,0 ha đất trường mầm non.
- Trường tiểu học: Bố trí tối thiểu 2,0 ha đất trường tiểu học.
- Trường THCS: Bố trí tối thiểu 2,0 ha đất trường THCS.
- Trường THPT: Bố trí quỹ đất tối thiểu 1,6 ha trường THPT.
- Trạm y tế/Bệnh viện: Bố trí tối thiểu 01 công trình y tế quy mô 1,0 ha.
- Sân tập luyện: quy mô 1,5-2,0 ha.
- Trung tâm Văn hóa - Thể thao: 01 công trình với quy mô ≥ 0,5 ha.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực: ≥ 40 ha.

- Giao thông đường cấp phân khu vực: 10 -13,3 km/km².
- Chỉ tiêu điện năng sinh hoạt: 2100 kWh/người năm.
- Chỉ tiêu phụ tải điện sinh hoạt: 700 W/người.
- Công trình công cộng: 40% phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: ≥ 200 lít/người ngày.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 1,3 kg/người.ngày.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt: $\geq 100\%$ lượng chất thải rắn.
- Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải: $\geq 100\%$ lượng nước cấp.
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cấp quang: 100%.
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động: 100 thuê bao/100 dân.
- Tỷ lệ dân cư được phủ sóng viễn thông di động: 100%.

7. Các yêu cầu nghiên cứu của đồ án quy hoạch

Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Trong đó yêu cầu:

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch được duyệt; đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Các tiền đề phát triển đô thị: Xác định mục tiêu, tính chất; Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng; Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt đến định hướng phát triển của đô thị. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: quy mô dân số (bao gồm dân số cố định và dân số lưu trú, khách vãng lai), đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị và các khu vực chức năng.

- Định hướng phát triển không gian: Xác định khu vực hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; Định hướng các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, công cộng, công viên cây xanh và không gian mở... đảm bảo phù hợp Đề án cây xanh đô thị, Đề án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch; xác định quy mô đối với các chức năng sử dụng đất;

- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước thải sinh hoạt, quản lý chất thải và nghĩa trang; cây xanh.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên: Luận cứ và xác định chương trình, các dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

8. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch:

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
A	Hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch		
1	Sơ đồ vị trí khu đất	QH-01	-
2	Bản đồ xác định ranh giới nghiên cứu, phạm vi khu vực lập quy hoạch	QH-02	-
3	Thuyết minh tổng hợp, dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch	-	-
B	Hồ sơ sản phẩm đồ án quy hoạch		
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	QH-01	-
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc, cảnh quan	QH-02	1/2.000
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	QH-03	1/2.000
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	QH-04	1/2.000
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	QH-05	1/2.000
6	Bản đồ quy hoạch hệ thống công trình giao thông và chi giới đường đỏ	QH-06	1/2.000

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo từng chuyên ngành	QH-07	1/2.000
8	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	QH-08	1/2.000
9	Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm	QH-09	-
10	Các bản vẽ thiết kế đô thị	QH-10	-
11	Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt, dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt, Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu	-	-

9. Yêu cầu về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch:

- Nội dung lấy ý kiến: Dự thảo thuyết minh tóm tắt và các bản vẽ kèm theo, trong đó thể hiện rõ nội dung chủ yếu của đồ án Quy hoạch chung đô thị.

- Hình thức lấy ý kiến:

+ Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

+ Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Đối tượng lấy ý kiến: Các địa phương lân cận; Chuyên gia về lĩnh vực quy hoạch đô thị; Tổ chức, cá nhân: đại diện các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có liên quan; Đại diện cộng đồng dân cư thuộc phạm vi ảnh hưởng của đồ án quy hoạch.

- Nội dung hồ sơ đồ án đã tổ chức lấy ý kiến, tiếp tục thực hiện công tác thẩm định theo quy định; Nếu có điều chỉnh bổ sung các nội dung định hướng thay đổi lớn phải tổ chức lấy ý kiến theo quy định nêu trên.

10. Dự toán kinh phí, tiến độ thực hiện:

- Cơ sở tính toán kinh phí: Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập đồ án quy hoạch không quá 9 tháng.

- Trách nhiệm thực hiện: Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp đơn vị tư vấn và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ quy hoạch.

11. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn thiết kế:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong hồ sơ quy hoạch. Cá nhân người chủ trì và các cá nhân thiết kế hồ sơ phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp quy hoạch, kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

- - Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những sai sót giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức lập đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực phát triển đô thị phường Tân An theo đúng nội dung nhiệm vụ được phê duyệt, đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại đường để tính giá cước đường bộ trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Thực hiện Quyết định 3956/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phân công công tác của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5778/TTr-SGTVT ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng phân loại đường bộ các tuyến đường để tính giá cước vận chuyển (có bảng phân loại chi tiết đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC I:
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						GHI CHÚ
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	Đường tỉnh										
1	ĐT.741	Ngã 4 Sỏ Sao (Km0+000)	Bàu Trư - ranh Bình Dương và Bình Phước (Km49+670)	49,670	x						
2	ĐT.742	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Giáp ĐT747a (Km23+820)								
	- Đoạn 1	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Km11+300	11,300	x						
	- Đoạn 2	Km11+300	Giáp ĐT747a (Km23+870)	12,570			x				
3	ĐT.743a	Ngã tư Chợ Đình (Km0+000)	Tân Vạn (Km26+750)	26,750	x						
4	ĐT.743b	Ngã 3 Vườn Trâm (Km0+000)	Khu công nghiệp Bình Chiểu (Km4+980)	4,980	x						
5	ĐT.743c	Ngã 3 cầu Ông Bô (Km0+000)	Ngã 3 Đồng Tân (Km4+670)	4,670		x					
6	ĐT.744										
	- Đoạn 1	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Ngã 3 Kiểm Lâm (Km50+190)	50,190	x						
	- Đoạn 2	Ngã 3 Kiểm Lâm (Km50+190)	Ngã 3 Minh Hòa (Km67+462)	17,272			x				
7	ĐT.746										
	- Đoạn 1	Ngã 3 Bình Quới (Km0+000)	Dốc Cây Quéo (Km13+700)	13,700	x						
	- Đoạn 2	Dốc Cây Quéo (Km13+700)	Hội Nghĩa (Km73+350)	59,650			x				
8	ĐT.747a										
	- Đoạn 1	Cầu Ông Tiếp (Km0+000)	Cầu Rạch Tre (Km12+698)	12,698		x					
	- Đoạn 2	Cầu Rạch Tre (Km12+698)	Ngã 3 Cổng Xanh (Km31+280)	18,582	x						
9	ĐT.747b	Ngã 3 Tân Ba (Km0+000)	Hội Nghĩa (Km16+828)	16,828	x						
10	ĐT.748	Ngã 4 Phú Thù (Km0+000)	Ngã 3 Giảng Hương	37,000			x				
11	ĐT.749a	Cầu Quan (Km0+000)	Ngã 3 Minh Thạnh (Km38+700)	45,100			x				
12	ĐT.749b	Cầu Bà Và (Km0+000)	Lòng hồ Dầu Tiếng (Km21+000)	21,000			x				

13	ĐT.750	Ngã 3 Bến Trám - Giáp ĐT741 (Km0+000)	Ngã 4 Làng Mười (Km42+000)	42,000			x				
14	ĐT.741b	Ngã 3 Bồ Lá (Km0+000)	Ngã 3 Bàu Bàng	12,200			x				
15	ĐT.741c	Giáp ĐT.741B và Quốc lộ 13 tại Tượng đài chiến thắng Bàu Bàng	Giáp đường ĐH.07 Minh Thành - An Long, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	17,088			x				
16	ĐT.749c	Bàu Bàng	Ngã 3 Đồn Gánh				x				
17	ĐT.749d	Ngã 3 Long Tân	Ngã 4 Chú Thai	19,485			x				
II	Đường khác										
1	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ngã 3 Tân Vạn	Quốc lộ 13	46,650	x						
2	Đường dẫn vào cầu Thới An	Quốc lộ 13	cầu Thới An	1,000	x						
3	Đường vào cầu Thủ Biên	ĐT.746	cầu Thủ Biên	0.37		x					

PHỤ LỤC II
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	CMT8	Đại lộ Bình Dương (ngã 3 mũi tàu)	Ranh Thuận An	5,510	x						
2	Đường 30/4	Phủ Lợi	Nguyễn Tri Phương	2,002	x						
3	Đường Lò Chén	Giao lộ CMT8	Giao lộ Bầu Bàng	0,860	x						
4	Phan Đình Giót	Giao lộ Thích Quảng Đức	Giao lộ CMT8	0,641	x						
5	Lý Thường Kiệt	Giao lộ CMT8	Giao lộ Nguyễn Thái Học	0,813	x						
6	Nguyễn An Ninh	Giao lộ CMT8	Giao lộ Lý Thường Kiệt	0,198	x						
7	Hùng Vương	Giao lộ CMT8	Giao lộ Trần Hưng Đạo	0,410	x						
8	Thích Quảng Đức	Giao lộ CMT8	Giao lộ đường 30/4	1,819	x						
9	Trần Tử Bình	Giao lộ Lý Thường Kiệt	Giao lộ CMT8	0,343	x						
10	Tú Xương	Giao lộ CMT8	Giao lộ Nguyễn Văn Tiết	0,094	x						
11	Thầy giáo Chương	CMT8	Hùng Vương	0,079		x					
12	Nguyễn Trãi	Giao lộ CMT8	Hùng Vương	0,125			x				
13	Nguyễn Du	Giao lộ CMT8	Giao lộ BS Yersin	0,138	x						
14	Quang Trung	Ngã 6	Công UBND TP	0,098	x						
15	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	0,210	x						
16	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	Ngã 6	1,428	x						
17	Nguyễn Đình Chiểu	Giao lộ Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0,228	x						
18	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Miếu từ trần	1,276	x						
19	Bạch Đằng	Cầu Thầy Năng	Công trường ĐH Ngô Quyền (SQKTCB)	1,741	x						
20	Ngô Tùng Châu	Giao lộ Nguyễn Thái Học	Giao lộ Đinh Bộ Lĩnh	0,105			x				
21	Bầu Bàng	Giao lộ CMT8	Giao lộ Nguyễn Tri Phương	0,789	x						
22	Văn Công Khai	Giao lộ Hùng Vương	Giao lộ Bầu Bàng	0,488	x						
23	Đinh Bộ Lĩnh	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Trần Hưng Đạo	0,340	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
24	Ngô Quyền	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Phạm Ngũ Lão	0,540	x						
25	Phạm Ngũ Lão	Đại lộ Bình Dương	Giao lộ BS Yersin	1,555	x						
26	Ngô Chí Quốc	Giao lộ Ngô Quyền	Giao lộ Nguyễn Văn Tiét	0,381	x						
27	Lạc Long Quân	Giao lộ Nguyễn Văn Tiét	Trường Đảng (cũ)	0,430				x			
28	Điều Ông	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Ngô Tùng Châu	0,120			x				
29	Lê Lợi	Giao lộ Nguyễn Thái Học	Giao lộ Quang Trung	0,127			x				
30	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Giao lộ Bạch Đằng	0,357	x						
31	Đoàn Trần Nghiệp	Giao lộ Hùng Vương	Giao lộ Bạch Đằng	0,367	x						
32	Bà Triệu	Giao lộ Hùng Vương	Giao lộ Trừ Văn Thố	0,100	x						
33	Trừ Văn Thố	Giao lộ Văn Công Khai	Giao lộ Đinh Bộ Lĩnh	0,138	x						
34	Hai Bà Trưng	Giao lộ Văn Công Khai	Giao lộ Đoàn Trần Nghiệp	0,250	x						
35	Nguyễn Tri Phương	30/4	Giao lộ Bạch Đằng	3,050	x						
36	Vô Thành Long	Giao lộ BS Yersin	Giao lộ Thích Quảng Đức	0,462		x					
37	Lê Văn Tám	Giao lộ Nguyễn Trãi	Giao lộ thầy giáo Chương	0,044			x				
38	Chùa Hội Khánh	Giao lộ BS Yersin	hãng nước đá Hồng Đức	0,220		x					
39	Âu Cơ	Giao lộ BS Yersin	cổng sau UBND TP (cũ)	0,313			x				
40	Nguyễn Văn Hồn	Giao lộ BS Yersin	Giao lộ Âu Cơ	0,146			x				
41	Bùi Quốc Khánh	Giao lộ Lò Chén	Giao lộ Nguyễn Tri Phương + Giao lộ 30/4	2,165	x						
42	Phú Lợi	Ngã 4 chợ Đình	Ranh Phú Hòa-Bình Chuẩn	3,502	x						
43	Nguyễn Văn Lân	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ Đoàn Thị Liên	0,267	x						
44	Đoàn Thị Liên	Giao lộ Lê Hồng Phong	mẫu giáo Đoàn Thị Liên	0,891	x						
45	Ngô Văn Trị	Phú Lợi	Giao lộ Đoàn Thị Liên	0,405	x						
46	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	0,838	x						
47	Huỳnh Văn Nghệ	Phú Lợi	Giao lộ Lê Hồng Phong	0,866	x						
48	Trịnh Hoài Đức	Giao lộ Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	0,673	x						
49	Phan Bội Châu	Giao lộ Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1,120	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
50	Lê Hồng Phong	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ Võ Minh Đức	6,052	x						
51	Võ Minh Đức	đường 30/4	Lê Hồng Phong	0,805	x						
52	Nguyễn Thái Bình	Giao lộ Phú Lợi (vào Shijar)	khu dân cư Aveco	1,000	x						
53	Trần Văn Ôn	Đại lộ Bình Dương	Phú Lợi	1,340	x						
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Giao lộ Phú Lợi	ranh TP TDM - Thuận An	3,354	x						
55	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Giao lộ Phạm Ngọc Thạch	2,571	x						
56	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	0,747	x						
57	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	0,165	x						
58	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	3,380	x						
59	Đường 1 tháng 12	Phú Lợi	di tích nhà tù Phú Lợi	0,700	x						
60	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,643	x						
61	Trần Bình Trọng	Đại lộ Bình Dương	Giao lộ CMT8	1,400	x						
62	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	tạo lực 1	0,692	x						
63	Huỳnh Văn Lũy	Đại lộ BD (Km 0 + 00)	Km 5 + 00	5,000	x						
64	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	Cầu Ông Cộ	6,100	x						
65	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	3,509	x						
66	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	Hồ Văn Cống	4,400				x			
67	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Thị Hiếu	3,370	x						
68	Lê Chí Dân	Đại lộ Bình Dương	Hồ Văn Cống	6,068	x						
69	Huỳnh Thị Châu	Giao lộ Bùi Ngọc Thu	Giao lộ Phan Đăng Lưu	0,617				x			
70	An Mỹ - Phú Mỹ	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	trường An Mỹ	1,600				x			
71	Đồng cây Viết	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ đường N1 Tạo lực Khu LH CN-DV-ĐT	0,908	x						
72	Đường nối An Mỹ-Phú Mỹ	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ	0,410				x			
73	Truong Bồng Bông	Giao lộ Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang ND Thành phố	1,714				x			
74	Nguyễn Văn Cừ	Giao lộ Huỳnh Văn Cù	Giao lộ Lê Chí Dân	4,100					x		
75	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng lưu	3,062	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
76	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	cầu Xoay	1,000	x						
77	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	đình Tân An	3,092				x			
78	Nguyễn Văn Lộng	Đại lộ Bình Dương	Giao lộ Huỳnh Văn Cù	1,335	x						
79	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Chí Dân	Phan Đăng Lưu	1,002	x						
80	Ngô Thị Lan	Nguyễn Tri Phương	sông Sài Gòn	0,390	x						
81	Nguyễn Bình	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	1,034	x						
82	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	2,258	x						
83	Nguyễn Văn Bé	Huỳnh Văn Cù	Bạch Đằng	0,575	x						
84	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	1,111	x						
85	Đường vào Trung tâm CT - HC tập trung tỉnh	Phạm Ngọc Thạch	Tạo lực 6	3,474	x						
86	Lào Cai	CMT8	Nguyễn Tri Phương	1,175	x						
87	Trương Định	Đường vào Khu dân cư K8	Nguyễn Văn Trỗi	0,955	x						
88	Phạm Thị Tân	Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội)	Huỳnh Văn Lũy	0,773	x						
89	Đường từ Đại lộ Bình Dương đến Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Trần Ngọc Lên	2,989	x						
90	Mạc Đĩnh Chi	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	1,272	x						
91	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	0,534	x						
92	Đường số 1 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 3	Đường số 5	0,087		x					
93	Đường số 2 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 3	Ranh KDC	0,097		x					
94	Đường số 3 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 2	Đường số 1	0,093		x					
95	Đường số 4 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 2	Đường số 1	0,085		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
96	Đường số 5 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 2	Đường số 1	0,083		x					
97	Đường số 6 Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 1	Ranh nhà dân	0,030		x					
98	Đường đối ngoại Khu TĐC Phú Hoà 11	Đường số 5	Ranh KDC	0,022			x				
99	Đường N1 Khu dân cư K8	D5	nhà dân	0,194		x					
100	Đường N2 Khu dân cư K8	D5	D1	0,204	x						
101	Đường N3 Khu dân cư K8	D4	D1	0,153		x					
102	Đường N4 Khu dân cư K8	D5	D3	0,102		x					
103	Đường N5 Khu dân cư K8	D5	Đường nhựa vào KDC	0,036	x						
104	Đường D1 Khu dân cư K8	N2	N3	0,090		x					
105	Đường D2 Khu dân cư K8	N2	N3	0,090		x					
106	Đường D3 Khu dân cư K8	Trương Định	N4	0,262		x					
107	Đường D4 Khu dân cư K8	N2	N4	0,156		x					
108	Đường D5 Khu dân cư K8	Trương Định	N4	0,291		x					
109	Đường số 1 KDC Hiệp Thành 1			0,377			x				
110	Đường số 2 KDC Hiệp Thành 1			0,133	x						
111	Đường số 3 KDC Hiệp Thành 1			0,143		x					
112	Đường số 4 KDC Hiệp Thành 1			0,150		x					
113	Đường số 5 KDC Hiệp Thành 1			0,118		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
114	Đường số 6 KDC Hiệp Thành 1			0,118				x			
115	Đường số 7 KDC Hiệp Thành 1			0,054				x			
116	Đường số 8 KDC Hiệp Thành 1			0,133				x			
117	Đường số 9 KDC Hiệp Thành 1			0,069				x			
118	Đường số 10 KDC Hiệp Thành 1			0,074			x				
119	Đường số 12 KDC Hiệp Thành 1			0,120				x			
120	Đường A1, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	VH1	B1	0,143	x						
121	Đường A2, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	VH1	B1	0,169			x				
122	Đường A3, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	VH2	B4	0,174			x				
123	Đường B1, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	Đường nhựa vào KDC	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,106			x				
124	Đường B2, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	A1	A2	0,113			x				
125	Đường B3, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	A1	A2	0,126			x				
126	Đường B4, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phú Lợi	0,269			x				
127	Đường B5, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	A3	B4	0,208	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
128	Đường B6, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	A3	B5	0,085			x				
129	Đường VH1, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	Đường nhựa vào KDC	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,200	x						
130	Đường VH2, Khu TĐC Phú Hoà (khu 9)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phú Lợi	0,115	x						
131	Đường Đ1 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	30/4	CMT8	0,454	x						
132	Đường Đ2 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ7	cuối tuyến	0,211		x					
133	Đường Đ3 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ1	Đ7	0,084		x					
134	Đường Đ4 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ1	Đ7	0,084		x					
135	Đường Đ5 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ7	cuối tuyến	0,189		x					
136	Đường Đ6 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ2	cuối tuyến	0,043		x					
137	Đường Đ7 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 phường Chánh Nghĩa)	Đ5	Đ2	0,193		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
138	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu D11 (ĐX01) (từ Phạm Ngọc Thạch đến Mỹ Phước – Tân Vạn)	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước – Tân Vạn	0,899	x						
139	Đường từ 30/4 (khu 6, tổ 8) đến đường Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa	30/4	Trần Văn Ôn	0,376	x						
140	Đường N6 (đầu tuyến giáp đường Trần Văn Ôn, cuối tuyến giáp đường Lê Hồng Phong), phường Phú Hòa	Trần Văn Ôn	Lê Hồng Phong	0,682	x						
141	Đường Liên phường Hiệp Thành - Phú Lợi	Nguyễn Bình	Vòng Xoay Hiệp Thành 3	0,518	x						
142	Đường Bạch Đằng nối dài, phường Phú Cường	Ngô Quyền	Giao lộ Huỳnh Văn Cù – Nguyễn Văn Cừ	0,970	x						
143	Huỳnh Văn Cù	QL.13	cầu Phú Cường	1,940				x			

PHỤ LỤC III
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ Dĩ AN
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Nguyễn An Ninh	ĐT 743b (ngã ba cây diệp)	Đường số 11, Thủ Đức	2,676	X						
2	Lê Hồng Phong	ĐT 743a	Bùi Thị Xuân	3,910	X						
3	Nguyễn Thị Minh Khai	ĐT743a	Cầu 4 trụ, ranh Biên Hòa	4,247	X						
4	Bùi Thị Xuân	Đường 22/12	Ranh tỉnh Đồng Nai	4,115	X						
5	Lý Thường Kiệt	ĐT 743c (ngã ba Yazaky)	Nguyễn An Ninh (công viên N.A.N)	2,680	X						
6	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K (ngã ba cây Lơ)	Nguyễn An Ninh (ngã ba Ngân hàng)	2,730	X						
7	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	0,218		X					
8	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	0,208	X						
9	Nguyễn Du	ĐT743a	Nguyễn An Ninh	1,003	X						
10	Phạm Ngũ Lão	Trần Khánh Dư	Đường gom BTXM giáp đường sắt	0,740	X						
11	Phạm Hữu Lầu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Đức Thiệu	0,790	X						
12	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	0,676		X					
13	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	0,425	X						
14	Phan Bội Châu	ĐT743a	Nguyễn An Ninh	0,737	X						
15	Trần Quốc Toản	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	0,551	X						
16	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,327	X						
17	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,594	X						
18	Nguyễn Đình Chiểu	QL1K	Nguyễn Hữu Cánh	1,100	X						
19	Nguyễn Hữu Cánh	QL1K	Hai Bà Trưng	1,517	X						
20	Võ Thị Sáu	QL1K	Trần Hưng Đạo	1,960	X						
21	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,805	X						
22	Tân Hòa	QL1K	Tô Vĩnh Diện	0,814	X						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
23	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	0,207	X						
24	Tân Lập	Đường vào ĐHQG	Tiếp giáp đường nhựa phường Bình Thắng	1,176			X				
25	Lê Văn Tách	Quốc lộ 1A	Nguyễn Tri Phương	0,765		X					
26	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn An Ninh	Lê Văn Tách								
	Đoạn 1	Km0+000	Km1+380	1,380			X				
	Đoạn 2	Km1+380	Km3+365	1,985	X						
27	An Bình	Đường gom cầu vượt Sóng Thần	Trần Thị Vững - Hồ Tùng Mậu	1,090	X						
28	Trần Thị Vững	An Bình	Đường số 2, Thủ Đức	0,469			X				
29	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	0,420	X						
30	Hồ Lang	Đường liên huyện	Nguyễn Thị Tươi	0,500	X						
31	Hai Bà Trưng	ĐT 743a	Trần Hưng Đạo	2,498	X						
32	Nguyễn Trãi	ĐT743a	Đường số 21, KCN Sóng Thần 2	1,334	X						
33	Nguyễn Hiền	Lý Thường Kiệt	Lê Quý Đôn	0,665				X			
34	Tổ 12D	Nguyễn Đức Thiệu	Đường tổ 13C	0,374				X			
35	Chiêu Liêu	ĐT 743a	Nguyễn Thị Minh Khai	1,308	X						
36	Đặng Văn Mây	Lê Hồng Phong	Mạch Thị Liễu	0,692	X						
37	Đoàn Thị Kìa	ĐT 743a	Nguyễn Thị Minh Khai	1,049				X			
38	Thống Nhất	QL1K	QL1A	3,033	X						
39	Tô Vĩnh Diện	QL1K	Đường vành đai ĐH Quốc gia	1,200				X			
40	Đông Thành	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường đất vào KCN Phú Mỹ	0,636				X			
41	Lê Văn Mắm	Lê Hồng Phong	Trại gà Đông Thành	0,723				X			
42	Lô Ô	QL1K	ĐT743a	0,890			X				
43	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	Đường liên huyện	1,225			X				
44	Liên Huyện	Ranh phường An Phú, thành phố Thuận An	Ranh phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên	2,015				X			
45	Thắng Lợi	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	0,459						X	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
46	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	0,400						X	
47	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Du	1,120						X	
48	Trần Khánh Dư	Nguyễn Hiền	Phạm Ngũ Lão	0,295						X	
49	Đỗ Tấn Phong	ĐT 743a	Lê Hồng Phong	0,754				X			
50	Mạch Thị Liễu	Chiêu Liêu	Lê Hồng Phong	0,905				X			
51	Đường 30 tháng 4	QL1A	ĐT743a	1,500			X				
52	Bê Văn Đàn	Đường gom cầu vượt Sóng Thần	Cầu gió Bay	0,926				X			
53	Nguyễn Thị Tươi	Đường liên huyện	Đường Bùi Thị Xuân	2,650			X				
54	Đông Minh	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	0,870				X			
55	Nguyễn Đức Thiệu	Lý Thường Kiệt	Đường số 22, KCN Sóng Thần 2	1,374				X			
56	Đường D9 (khu đất công phường Tân Đông Hiệp)	Cổng trại gà Lê Văn Mắm	ranh KDC Phú Mỹ	0,430	X						
57	Đường D7 (theo quy hoạch phân khu phường Tân Đông Hiệp)	Đặng Văn Mây	ĐT743a	0,230	X						
58	Đường Lê Văn Mắm nối dài (khu đất công phường Tân Đông Hiệp)	Cổng trại gà Lê Văn Mắm	ranh KDC Biconsì	0,519	X						
59	Đường BN2	ĐT743c	hèm vào tổ 11, kp Tân Long	0,400			X				
60	Nguyễn Thị Khấp	ĐT743a	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,740	X						
61	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Đường từ Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	0,673	X						
62	Đường D1 (khu đất công Đông Hòa)	Ranh khu đất công	cụt	0,256	X						
63	Đường N1 (khu đất công Đông Hòa)	Đường QL1K	cụt	0,750	X						
64	Đường song hành QL1K	ranh Khu đất công	cụt	0,119	X						
65	Bình Thung	Đường QL1K (ngã tư Bình Thung)	ĐT743a	1,922	X						
66	Đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài	ĐT743a	QL1A	0,988	X						
67	Quốc lộ 1K	Ranh TP.Hồ Chí Minh - Bình Dương	Ranh Bình Dương - Đồng Nai	5,070	X						

PHỤ LỤC IV
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 mũi tàu Phú Long (Km0+000)	Giáp thành phố Thủ Dầu Một (Km10+178)	10,321		x					
2	Hồ Văn Mên	Giáp đê bao sông Sài Gòn	Đại lộ Bình Dương	5,445		x					
3	Thanh Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Cụm Sản xuất Thanh Bình	1,200				x			
4	Đường Vựa Bụi	Cách Mạng Tháng Tám	Vựa bụi	0,268			x				
5	Thanh Quí	Cầu Sắt	Hồ Văn Mên	2,627				x			
6	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp Tân Phước Khánh	5,642							
	<i>Thủ Khoa Huân (đoạn từ An Thạnh - Ngã 4 Hoà Lân)</i>	<i>Km 0+000</i>	<i>Km 1+800</i>	1,800		x					
	<i>Thủ Khoa Huân (đoạn từ Ngã 4 Hòa Lân - Bình Chuẩn giáp Tân Phước Khánh)</i>	<i>Km 1+800</i>	<i>Km 5+642</i>	3,842			x				
7	Nhà Thờ Búng	Cầu Bà Hai (đường Cách Mạng Tháng Tám)	Ngã 3 Dốc Sỏi (đường Thủ Khoa Huân)	0,885				x			
8	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Ngang (đường Cách Mạng Tháng Tám)	Đê bao sông Sài Gòn	1,325				x			
9	Cây Me	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cánh	1,251				x			
10	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	Ngã 4 Nhà Đỏ (đường Cách Mạng Tháng Tám)	Nguyễn Hữu Cánh	0,583			x				
11	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Nhà Đỏ (đường Cách Mạng Tháng Tám)	1,418			x				
12	Bình Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà thờ Lái Thiêu (đường Phan Thanh Giản)	0,613				x			
13	Nguyễn Văn Tiết	Ngã 3 Cây Liễu	Quốc lộ 13	2,050		x					
14	Phan Châu Trinh	Ngã 5 chợ Lái Thiêu	Lê Văn Duyệt	0,450							
	<i>Phan Châu Trinh (đoạn từ giáp Ngã 5 - giáp Đông Nhì)</i>	<i>Km 0+000</i>	<i>Km 0+110</i>	0,110			x				
	<i>Phan Châu Trinh (đoạn từ giáp Đông Nhì - giáp Lê Văn Duyệt)</i>	<i>Km 0+110</i>	<i>Km 0+450</i>	0,340				x			
15	Đông Nhì	Phan Châu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	1,788			x				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
16	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Quốc lộ 13	0,409			x				
17	Phan Đình Phùng	UBND thành phố	Cầu Phan Đình Phùng	0,250			x				
18	Hoàng Hoa Thám	Cầu Phan Đình Phùng	Ngã 4 tua 18 Thành Ủy	0,365			x				
19	Cầu Sắt	Ngã 4 tua 18 Thành Ủy	Cầu sắt Phú Long (cũ)	0,350			x				
20	Đỗ Hữu Vị (Đoạn từ Cách mạng tháng tám - Trung Nữ Vương)	Cách Mạng Tháng Tám	Trung Nữ Vương	0,090				x			
21	Trung Nữ Vương	Ngã 5 chợ Lái Thiêu	Phan Đình Phùng	0,204				x			
22	Nguyễn Trãi	Ngã 5 chợ Lái Thiêu	Quốc lộ 13	1,142			x				
23	Châu Văn Tiếp đoạn từ cầu Lái Thiêu đến bờ sông Sài Gòn	Giáp cầu Lái Thiêu (Cách mạng tháng tám)	Giáp bờ sông Sài Gòn	0,864		x					
24	Gia Long	Quốc lộ 13 (cầu Tân Phú)	Đê bao sông Sài Gòn	1,841							
	<i>Gia Long (đoạn từ giáp cầu Tân Phú - Cầu Lái Thiêu)</i>	Km 0+000	Km1+115,81	1,116		x					
	<i>Gia Long (đoạn từ cầu Lái Thiêu - Đê bao sông Sài Gòn)</i>	Km1+115,81	Km1+840,81	0,725			x				
25	Đường dẫn vào cầu Phú Long	Cầu Phú Long	Quốc lộ 13	0,594			x				
26	Đồng An	Ngã 3 Mạch chà	Giáp ranh TPHCM	1,756			x				
27	Bùi Thị Xuân	Giáp cầu Phan Đình Phùng (Km0+000)	Ngã 4 tua 18 Thị ủy (Km0+365)	1,855			x				
28	Trần Quang Diệu	Ngã 6 An Phú	Ranh p. Thái Hoà - Tân Uyên	0,793			x				
29	22 tháng 12	Ngã 6 An Phú	Ranh p. Tân Bình – Dĩ An	5,011			x				
30	Lê Thị Trung	Thủ Khoa Huân	Đường 22 tháng 12	4,394		x					
31	Thuận An Hòa	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	2,256		x					
32	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh Thành phố Thủ Dầu Một	1,200			x				
33	Nguyễn Chí Thanh	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	Hồ Văn Mên	3,491							
	<i>Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Chùa Thầy Sứ - Ngã 4 Cây me)</i>	Km 0+000	Km 1+361	1,361		x					
	<i>Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Ngã 4 Cây Me - Đường Nhà thờ Búng)</i>	Km 1+361	Km 3+491	2,130			x				
34	Nguyễn Hữu Cảnh	Ngã 3 Chùa Thầy Sứ	Chòm Sao	3,072				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
35	Chòm Sao	Ngã 3 đường Nhà Thờ Búng	Quốc lộ 13	1,944			x				
36	3 tháng 2	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	Giáp Trường tiểu học Phan Chu Trinh	1,635			x				
37	Đê bao sông Sài Gòn	An Sơn (Km0+000)	Vĩnh Phú (Km13+000)	13,000			x				
38	Nguyễn Du	Km0+000	Km3+484	3,484			x				
39	Bùi Hữu Nghĩa	Km0+000	Km2+208	2,208				x			

PHỤ LỤC V
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Đường 30 tháng 4	Ngã 3 Vật tư giáp QL13	Cầu quan	1,5	X						
2	Hùng Vương	Ngã 3 Công An giáp QL13	Cầu Đò	0,65	X						
3	Ngô Quyền	Quốc lộ 13	Hùng Vương	1,5		X					
4	Đường Rạch Cây É	QL13 (ngã ba Công An)	Giáp đường 30 tháng 4	0,53		X					
5	ĐH.601	Cổng trên KCN Tân Định giáp QL13	Thới Hòa - giáp ĐT.741								
		Km0+000	Km2+700	2,7			X				
		Km2+700	Km3+140	0,44						X	
6	ĐH.602	Ngã Balăngxi giáp QL13	An Hoà, Hoà Lợi giáp ĐT.741	4,6				X			
7	ĐH.603	Ranh Khu CN Mỹ Phước 3	Ranh khu dân cư đô thị Thới Hoà	2,3					X		
8	ĐH.604	Quốc lộ 13 (Lê Quý Đôn)	Chợ Chánh Lưu ĐT.741	8,1			X				
9	ĐH.605	Ngã 4 Ông Giáo	Ngã 3 Ông Kiệm giáp ĐT.741	6,2	X						
10	ĐH.606	Mố B Cầu Đò	Phường Mỹ Phước	8,4	X						
11	ĐH.607	Ngã 3 Cầu Cui - giáp QL13	Giáp ranh huyện Bàu Bàng	2,8				X			
12	ĐH.608	Ngã 3 Chú Lường ĐT748	Ngã 3 ông Thiệu giáp đường làng	3,2				X			
13	ĐH.609	Ngã 4 Phú Thứ (Phú An) ĐT744	Bến đĩnh An Tây	10,1				X			
14	ĐH.616	Ngã balăngxi giáp QL13	Cầu Mắm Thới Hoà	1,4				X			
15	ĐH.620	Cầu Bến Tượng	Ngã 3 công viên Nghĩa Trang	2,2				X			
16	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT 741 (xã Hòa Lợi)	Ranh KCN VSIP II	3,6				X			
17	Cầu Ông Lốc	ĐT 741 (phường Chánh Phú Hòa)	Cầu Ông Lốc	2,1				X			

PHỤ LỤC VI
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Trần Công An (ĐH 401)	Nhà ông Ba Nguyên	Ranh Thuận An	2.100			x				
2	Võ Thị Sáu (ĐH 402)	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Thái Hòa ĐT 747B	4.400			x				
3	Lý Tự Trọng (ĐH 403)	ĐT 743 Ranh Thuận An	Chợ Tân Phước Khánh	2.400			x				
4	ĐH 404	Giáp ĐT 746	phường Vĩnh Trường - Phú Mỹ	4.000			x				
5	Trần Đại Nghĩa (ĐH 405)	Bình Hòa (Tân Phước Khánh)	ngã ba Đông Bà Bèo	3.700			x				
6	Lê Quang Định (ĐH 406)	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT 746	5.000			x				
7	Nguyễn Tri Phương (ĐH 407)	Giáp ĐT 746, phường Tân Hiệp	Giáp ĐT 742, P Phú Chánh	4.500			x				
8	Vĩnh Lợi (ĐH 409)	Giáp ĐT 746	ngã ba Ấp 6, Vĩnh Tân	5.000			x				
9	ĐH 410	Giáp ĐT 747 Bình Cơ	Giáp ĐT 742, P Vĩnh Tân	4.000			x				
10	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411)	Ngã ba Thành Đội	cầu Tân Lợi	3.100	x						
11	Tổ Hữu (ĐH 412)	Giáp ĐT 747 dốc Bà Nghĩa	Giáp ngã ba Thành đội	1.700		x					
12	Tô Vĩnh Diện (ĐH 417)	Giáp ĐT 747B	ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	3.400			x				
13	Trịnh Hoài Đức (ĐH 418)	Cây số 18 (giáp ĐT 747A)	Giáp ĐT 746 (Trại Phong)	5.500			x				
14	ĐH 419	Giáp ĐT 742	Giáp ranh Thành Phố Mới	0,3				x			
15	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH 420)	Giáp ĐT 747A (nhà ông Tú)	Giáp ĐT 746 (dốc Cây Quéo)	2.800	x						
16	Lê Quý Đôn (ĐH 421)	Giáp ĐT 747A (Gò tượng)	Giáp Vành Đai (đường Tổ Hữu)	1.520				x			
17	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 422)	Giáp ĐT 746 (ngã ba Mười Muộn)	ngã 3 Thành đội	1.600	x						
18	Nguyễn Khuyến (ĐH 423)	Giáp ĐT 746 (nhà thờ Bến Sắn)	giáp đường Vĩnh Lợi	8.600			x				
19	ĐH 423 nối dài	Giáp đường Vĩnh Lợi	Giáp ĐT 747A (phường Hội Nghĩa)	4.100			x				
20	ĐH 424	Ranh Bắc Tân Uyên	Giáp ĐT 742	850						x	
21	Phan Đình Phùng (ĐH 425)	Giáp ĐT 747A	giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.945	x						
22	ĐH 426	Giáp ĐT 747A (Thái Hòa)	Quán Phở Hương (Giáp ĐT 747B)	200			x				

PHỤ LỤC VII
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DẦU TIẾNG
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Đường 13/3	Cầu Đức	Cầu Tàu	2,7		x					
2	Hùng Vương	Ngã 4 Kiểm Lâm	Ngã 4 Cây Keo	2,2		x					
3	Độc Lập	Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	1,2		x					
4	Thống Nhất	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 3 Chợ Sáng	1		x					
5	Tự Do	Ngã 4 Cây Xăng	Ngã 3 Cây Xoài	0,5		x					
6	Hai Bà Trưng	Cách Mạng Tháng 8	Ngã 4 Ngân Hàng	0,7						x	
7	Nguyễn Văn Ngân	Đường Độc Lập	Ngô Quyền	1,2					x		
8	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	ĐH.702	2,8				x			
9	Ngô Quyền	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	2,4				x			
10	Đường CMT8	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	3,8		x					
11	Trần Văn Trà	Ngã 3 Nhà Thờ	Cầu Tàu	0,5					x		
12	Văn Công Khai	Nguyễn Bình Khiêm	Đường 20/8	3,3						x	
13	Ngô Văn Trị	Độc Lập	Ngô Quyền	0,6					x		
14	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	Cầu Rạch Sơn Đài	0,5					x		
15	Nguyễn Bình Khiêm	Bệnh viện Đa Khoa Huyện	Cầu Đức	1,5		x					
16	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	0,3				x			
17	Phạm Hùng	Độc Lập	Ngô Quyền	0,6					x		
18	Trần Phú	Thống Nhất	Hùng Vương	2,9				x			
19	Phạm Thị Hoa	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	0,3				x			
20	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	1,4					x		
21	Lê Hồng Phong	Đường 13/3	Nguyễn Thị Minh Khai	1,3		x					
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3	Lê Hồng Phong	2,2					x		
23	Bàu Sen	Đường 20/8	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	3,5				x			
24	Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bình Khiêm	6,3				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
25	Đường 20/8	Cầu Suối Dứa	Cầu Cát	1,6	x						
26	Giải Phóng	Đường CMT8	Tự Do	0,6			x				
27	Đồng Khởi	Đường CMT8	Thống Nhất	0,9			x				
28	Yết Kiêu	Thống Nhất	Giải Phóng	1			x				
29	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Phú	0,4			x				
30	Trường Chinh	Hùng Vương	Đoàn Thị Liên	0,5			x				
31	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Đoàn Thị Liên	0,5			x				
32	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu	0,2			x				
33	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Trường Chinh	0,5			x				
34	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Kim Đồng	0,6			x				
35	Đoàn Thị Liên	Trần Phú	Kim Đồng - Trần Phú	0,6			x				
36	Đường D1	Giải Phóng	Thống Nhất	0,3					x		
37	Đường D2	Giải Phóng	Thống Nhất	0,3					x		
38	Đường D3	Giải Phóng	Hai Bà Trưng	0,5					x		
39	Đường D4	Giải Phóng	Hai Bà Trưng	0,5					x		
40	Đường D6	Hai Bà Trưng	Giáp đường N10	0,2					x		
41	Đường D7	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	0,3				x			
42	Đường D8	Đồng Khởi	Đường N1	0,2					x		
43	Đường D9	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	0,2				x			
44	Đường D10	Đồng Khởi	đường N1	0,2				x			
45	Đường N1	đường CMT8	đường D8	0,3				x			
46	Đường N2	đường CMT8	đường D8	0,3				x			
47	Đường N3	đường CMT8	đường D8	0,3				x			
48	Đường N5	đường CMT8	Yết Kiêu	0,6				x			
49	Đường N6	đường nhựa	Yết Kiêu	0,6				x			
50	Đường N10	Yết Kiêu	đường CMT8	0,7					x		
51	Đường N12	Yết Kiêu	đường D1	0,4				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
52	Đường N13	Giải Phóng	Độc Lập	0,4					x		
53	Đường X1	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	0,1					x		
54	Đường X2	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	0,2					x		
55	Đường X3	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	0,2					x		
56	Đường X4	Yết Kiêu	Hai Bà Trưng	0,1					x		
57	Đường X5	Yết Kiêu	Hai Bà Trưng	0,1					x		
58	Bắc Nam số 4	Đường 13/3	Nguyễn Thị Minh Khai	1				x			
59	Bắc Nam số 5	Đường 13/3	Nguyễn Thị Minh Khai	1				x			
60	Đường Đông Tây số 5 (đoạn mở mới)	Đường Hùng Vương	Đường CMT8	0,3	x						
61	Đường khu phố 4B	Đường trước Huyện ủy - CMT8	Đường Sân Bay	1,3	x						
62	ĐH.701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 xã Định An	7,7				x			
63	ĐH.702	Cầu Mới	Chùa Thái Sơn	5,7				x			
64	ĐH.703	Cầu Sơn Đài	ĐH.702	3,0				x			
65	ĐH.704	ĐH.720 (Thanh An)	Cầu Sóc 5 (Minh Hòa)	36,2				x			
66	ĐH.705	ĐT.744 (Thanh Tuyên)	Cầu Bến Súc	0,7		x					
67	ĐH.707	ĐT.749B (Minh Thạnh)	đi Minh Hưng	8,4				x			
68	ĐH.708	ĐT.750 (Ngã 3 Làng 5)	ĐT.744	10,0				x			
69	ĐH.709	Ngã 3 Vĩnh Ông Võ	Giáp sông Sài Gòn	1,5				x			
70	ĐH.710	ĐT.744 (Ngã 3 đường kiểm)	ĐH.702	2,5				x			
71	ĐH.711	ĐT.744 (Chợ Bến Súc)	ĐT.744 (Ngã 3 Bông Giấy)	13,5				x			
72	ĐH.712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo ĐT.749D)	Giáp đường ĐH 711	3,8				x			
73	ĐH.713	ĐT.744 (Ngã 3 Rạch Kiến)	ĐT.749D (Ngã 3 Trường Học ĐT.749D)	1,9				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
74	ĐH.714	ĐT.744 (Ngã 3 Bưng Còng)	Nông trường Phan Văn Tiến	1,5				x			
75	ĐH.715	ĐT.750 (Cầu Đen, Cầu Đỏ)	ĐH.704 (Ngã 3 Làng 18)	8,8				x			
76	ĐH.716	ĐT.749A (Ngã 3 Cầu Hồ Đá)	ĐT.749D (Ngã 4 Hốc Măng)	8,0				x			
77	ĐH.717	ĐT.749A	ĐH.716 (Cầu Biệt Kích)	1,9				x			
78	ĐH.718	ĐT.744 (Hố Nghiêng)	Đường ĐH.711	6,0				x			
79	ĐH.719	ĐT.744	Bàu Gấu	1,9				x			
80	ĐH.720	ĐH.711	Giáp ranh xã An Lập	3,8				x			
81	ĐH.721	ĐT.749a	ĐT.750 (Đồng Bà Ba)	5,5				x			
82	ĐH.722	ĐT.749A (Ngã 3 Cắm Xe)	ĐT.749D (Cầu Bà Và)	8,0				x			
83	ĐH.723	ĐT.744 (đường Cầu Sắt Lô 3)	ĐH.701	1,8				x			
84	ĐH.724	ĐT.744 (Đường nhựa lô 59-78 NT Trần Văn Lưu)	ĐH.704	2,9				x			
85	ĐH.725	ĐH.704 (Đường vào Khu du lịch Dot Champa)	ĐT.744	4,2					x		
86	ĐH.726	ĐH.704 (Mẫu giáo Hướng Dương)	ĐT.749A (qua cầu Thị Tính)	7,8					x		
87	ĐH.727	ĐT.749B (Ngã 3 Dốc Chùa)	ĐH.707	4,0				x			
88	ĐH.728	ĐT.749A (Vào vườn ươm NT Long Tân)	ĐT.749D	3,9					x		
89	ĐH.729 - Đường láng nhựa Nhà máy Bền Súc đến ngã 3 chú Trai	ĐT.744	ĐH.711	1,2					x		
	đường vào khu dân cư Sờ 2	ĐT.744	Sờ 2					x			

PHỤ LỤC VIII
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Đường ĐH607 (đoạn từ ngã ba giao với đường nhà ông Nguyễn Thanh Sơn đi QL13, tổ 3, KP5, thị trấn Mỹ Phước)	Ngã ba giao với đường nhà ông Nguyễn Thanh Sơn đi QL13, tổ 3, KP5, thị trấn Mỹ Phước	Ngã ba giao với ĐH.620	1,500				x			
2	Đường ĐH610 (đường Bến Ván)	Ngã 3 trường học Long Bình ĐT.749a	Giáp KCN Bầu Bàng	5,600				x			
3	Đường ĐH611	Ngã 3 Cầu Đôi - giáp QL13	Trường học Long Nguyên giáp ĐT 749a	8,200				x			
4	Đường ĐH614	Cây Trường ĐT.750	Cầu Bà Tứ	8,400			x				
5	Đường ĐH615 (đường ấp 6 Long Nguyên)	Ngã 3 ấp 3 Long Bình ĐT.749a	Ngã 4 Hóc Măng	8,200				x			
6	Đường ĐH617 (đường Trâu Sữa)	Ngã 3 Trâu sữa giáp QL13	Trung tâm Trâu sữa	3,600				x			
7	Đường ĐH618 (đường Đồng Chèo)	Trường TH Lai Uyên giáp QL13	Giáp ĐH.613	2,800			x				
	Đường ĐH618 (đường Đồng Chèo)	Giáp ĐH.613	Tân Hưng, giáp ĐT.741B	7,500			x				
8	Đường ĐH619 (đường khu dân cư ấp 8)	Ngã 3 lâm trường ĐT 749a	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên ĐT.749a	8,600			x				
9	Đường ĐH620	Ngã 3 Bến Tượng - giáp QL13	Cầu Bến Tượng	4,200			x				
10	Long Nguyên - An Lập	Giáp ĐH.615	Giáp ĐT.748	6,726			x				
11	Quốc lộ 13 (xã Lai Hưng) - giáp ĐH.611	Quốc lộ 13 (xã Lai Hưng)	Giáp ĐH.611	1,451				x			
12	Quốc lộ 13 (xã Trù Văn Thố) - giáp ĐT750 (xã Cây Trường)	Quốc lộ 13 (xã Trù Văn Thố)	Giáp ĐT.750 (xã Cây Trường)	7,500			x				

PHỤ LỤC IX
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.410	Giáp ĐT.746	Rang giới Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,5			x				
2	ĐH.411	Đất Cuốc	Ranh Tân Thành-Đất Cuốc	7,95	x						
3	ĐH.413	ĐT 746 (cầu Rạch Rờ - Tân Mỹ)	Sở Chuối (ngã 4 Minh Quấn)	5		x					
4	ĐH.414	Lâm trường CKĐ-giáp ĐH 411	Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An	14		x					
5	ĐH.415	Ngã ba Đất Cuốc	Giáp ĐT 746 (ranh Tân Định-Hiếu Liêm)	10,5			x				
6	ĐH.416	Ngã 3 Tân Định (giáp ĐT 746)	Trũng cây TT ĐD TT Tân Định	9				x			
7	ĐH.431	Ngã ba giáp ĐH.416	Cầu Tam Lập	2,55			x				
8	ĐH.436	Ngã ba Cây Trắc	Giáp ĐH.415 (UBND xã Đất Cuốc)	4,17		x					
9	ĐH.437	Ngã ba Văn phòng ấp Đá Bàn, xã Đất Cuốc	Ngã ba Văn phòng ấp, xã Lạc An	4,03				x			

PHỤ LỤC X
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.501	Ngã 4 nghĩa Trang TT	Cầu Gia Biện - cầu Rạch Bé	20,500				x			
2	ĐH.502	Nhà Thờ An Bình (ĐT741)	Cầu Vàm Vá II- ĐT741	18,842				x			
3	ĐH.503	Nông Trường 84	Suối Mã Đà	19,528				x			
4	ĐH.504	ĐT741 (ấp Cây Cam)	Cầu Bà Mụ - ĐH507	13,777				x			
5	ĐH.505	Cầu Lê Trang	ĐH507 (ngã 3 Cống Triết)	3,000				x			
6	ĐH.506	ĐT741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	ĐH508 (Cầu Đức P.Sang)	9,272				x			
7	ĐH.507	Ngã 3 Kinh Nhượng	Trại giam An Phước- Ranh BP	32,600			x				
8	ĐH.508	Ngã 03 Bưu Điện Phước Sang	Ranh Bình Phước	9,764				x			
9	ĐH.509	ĐH507	ấp 7 An Linh	9,157				x			
10	ĐH.510	ĐH507	ĐH516 (An Long)	3,975			x				
11	ĐH.511	ĐH507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7 (ĐH506)	3,000				x			
12	ĐH.512	ĐT741	ĐH509 (Bổ Chồn)	9,420				x			
13	ĐH.513	ĐT741	ĐH502 (Cây Khô)	7,700				x			
14	ĐH.514	ĐT741	Doanh Trại Bộ Đội	4,000				x			
15	ĐH.515	ĐT741	ĐT750	6,400			x				
16	ĐH.517	Từ Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa Bến Cát	5,200				x			
17	ĐH.518	ĐT741(nhà Bà Quý)	Bến 71 Suối Mã Đà	5,000				x			
18	ĐH.519	ĐH508 (Nhà Ô. Phụng)	Ranh Bình Phước	9,000				x			
19	ĐH520	Giáp ĐT.741	ĐH.514	4,000				x			
20	Đường Phan Bội Châu	Đường 19/5	Đường Bến Sạn	0,87			x				
21	Đường Bến Sạn	Đường ĐT 741	Đường ĐH 501	6			x				
22	Đường Phan Chu Trinh	Đường ĐT 741	Đường Bồ Mua	0,3				x			
23	Đường Phước Tiến	Đường ĐT 741	Đường Phan Bội Châu	0,6	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
24	Đường Vinh Sơn	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,6		x					
25	Đường Võ Thị Sáu	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,1		x					
26	Cửa Nam (hẻm 41 đường Độc Lập)	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,2		x					
27	Cửa Bắc (hẻm 67 đường Độc Lập)	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,2		x					
28	Đường Kim Đồng	Đường Độc Lập	Nhà ông Thường	0,3						x	
29	Đường Hùng Vương	Nhà Bảo Tàng	Đường ĐT 741	0,6	x						
30	Đường Cần Lố	Đường ĐT 741	Suối Bãy Kiết	2,2				x			
31	Đường Bàu Ao	Đường ĐT 741	Đường Độc Lập	6				x			
32	Đường Bó Mua	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Đường Bến Sạn	3,2	x						
33	Đường Độc Lập	Đường ĐT 741	Cầu Lễ Trang	1,8	x						
34	Đường Trần Hưng Đạo	Sân Bay	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,5	x						
35	Đường 18/9	Đường ĐT 741	Đường Độc Lập	1,4	x						
36	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trần Quang Diệu	Nhà Ông Thắng	1,4	x						
37	Đường Quang Trung	Đường Công Chúa Ng Hân	Đường 19/5	0,9			x				
38	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Đường ĐT 741 (Cây xăng VT)	Đường ĐT 741	3,6				x			
39	Đường 3/2	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,9			x				
40	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Xuân	Đường ĐT 741 (Quán Hương cũ)	0,3				x			
41	Đường Trần Quang Diệu	Đường ĐT 741	Đường Độc Lập	1,4	x						
42	Đường 30/4	Đường Trần Quang Diệu	Đường 18/9	0,6	x						
43	Đường Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Đường Trần Quang Diệu	0,5	x						
44	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 741	Đường Độc Lập	2	x						
45	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường ĐT 741	Đường Trần Hưng Đạo	0,6	x						
46	Đường 1/5	Đường ĐT 741	Đường Cần Lố	0,6			x				
47	Đường 19/5	Đường ĐT 741	Đường ĐH 501	2,1	x						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 370/KH -UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025;

Xét Tờ trình số 10/TTr-SKHĐT ngày 20/01/2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Quán triệt, chấp hành nghiêm, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả, thực chất các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Kịp thời tạo lập và hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tháo bỏ rào cản, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, an toàn, chi phí thấp để khơi thông nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước, nhất là đầu tư tư nhân và thúc đẩy hợp tác công tư; đồng thời khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo, các mô hình kinh doanh mới, phù hợp và thích ứng linh hoạt với xu thế phát triển.

2. Nâng cao chất lượng thực thi văn bản pháp luật; giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm đúng thời hạn và không đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với doanh nghiệp.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực và tăng cường giám sát kiểm tra; thực hiện phân cấp hơn nữa cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên tinh thần “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”. Thiết lập cơ chế rõ ràng về bảo vệ cán bộ khi giải quyết thủ tục đầu tư, kinh doanh trong trường hợp có sự không thống nhất, khác biệt về quy định giữa các văn bản pháp luật.

4. Duy trì và nhân rộng các kinh nghiệm chính sách tốt, tiên tiến về quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Thực thi nghiêm cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa, nhất là công tác kiểm tra chất lượng, theo hướng chuyển sang hậu kiểm, áp dụng quản lý rủi ro trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp và mức độ rủi ro của hàng hóa.

5. Đã nói là làm, đã cam kết là phải thực hiện, đã thực hiện là phải có kết quả. Tinh thần là cùng làm, cùng hưởng, cùng thắng, cùng phát triển.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chú trọng hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm: (i) Thu hút đầu tư từ các tập đoàn công nghệ lớn, tạo cơ hội để doanh nghiệp Bình Dương nói riêng và Việt Nam nói chung tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao năng lực sản xuất, nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao công nghệ; (ii) Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với các quốc gia tiên tiến, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, bán dẫn và năng lượng tái tạo.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ về đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; trong đó tập trung công tác truyền thông, tuyên truyền, đẩy mạnh thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, doanh nghiệp thực hiện tái sử dụng trong quá trình nộp hồ sơ thủ tục hành chính.

- Thực hiện có hiệu quả việc thí điểm Mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tạo thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2. Trung tâm phục vụ hành chính công chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan:

- Triển khai có hiệu quả việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tập trung nguồn lực đẩy nhanh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa và kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến việc triển khai Đề án thí điểm thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Dương theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và ưu tiên xây dựng, tích hợp, cung cấp các nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông cung cấp ở mức độ toàn trình.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan:

- Nâng cao hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; chú trọng giải pháp tư vấn, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp với các nội dung tái cấu trúc doanh nghiệp, tài chính, nhân sự, thị trường, quản trị rủi ro, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tham gia chuỗi giá trị bền vững, thủ tục hành chính,...

- Đa dạng hóa và phát triển hiệu quả hệ thống dịch vụ phát triển kinh doanh, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, cơ sở kỹ thuật dùng chung, hỗ trợ doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

4. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan:

- Triển khai sâu rộng các hoạt động cung cấp thông tin, kết nối, mở rộng thị trường cho doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, chú trọng tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại đến các thị trường xuất khẩu, trong đó ưu tiên gắn kết cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trên cả nước với cơ quan thương vụ các nước. Đồng thời, hỗ trợ hàng hóa trong nước tiếp cận mạng lưới hệ thống bán lẻ tại nước ngoài.

- Kịp thời cập nhật, tuyên truyền, phổ biến về các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại trong thương mại quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp chủ động nắm bắt, ứng phó kịp thời với các vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Nghiên cứu, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về ngành hàng; thị trường; quy định, tiêu chuẩn, điều kiện nhập khẩu của các nước và các cam kết theo các Hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc tế khác.

5. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số đo lường hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính (PAPI, PAR INDEX, SIPAS), đặc biệt là các tiêu chí còn thấp.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả cải cách hành chính. Tiếp tục triển khai đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức quán triệt, xây dựng các chương trình và kế hoạch cụ thể thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân và tổ chức thực hiện trong phạm vi địa phương, đơn vị mình.

2. Định kỳ *trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 năm 2025* các đơn vị tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

3. Giao Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ và các chương trình kèm theo Kế hoạch này; phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện hiệu quả nhiệm vụ và đề án được giao.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ và đề án được giao.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí, các Sở, ngành và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 371/KH-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

I. QUAN ĐIỂM

Năm 2025 là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, là năm cần sự phấn đấu để đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra của giai đoạn; dự báo nền kinh tế toàn cầu tiếp tục gặp nhiều biến động khó lường tác động đến quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung, Việt Nam và Bình Dương nói riêng. Để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm tập trung lãnh đạo quyết tâm giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, đổi mới sáng tạo, hiệu quả với 06 nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Bám sát, thực hiện quyết liệt, hiệu quả, xuyên suốt các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025. Đồng thời, chuẩn bị tổng kết, đánh giá các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo tinh thần chung của cả nước “*chỉ tiêu nào dự kiến khó đạt thì phải phấn đấu để hoàn thành, chỉ tiêu nào dự kiến đạt thì phải phấn đấu nâng cao chất lượng, hiệu quả*”, tập trung xây dựng các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 gắn với mục tiêu phát triển của vùng và cả nước.

2. Nâng cao năng lực dự báo tình hình kinh tế - chính trị, nghiên cứu xây dựng các phương án tăng trưởng năm 2025 đạt hai con số theo chỉ đạo của Chính phủ; trong đó, lấy phát triển để duy trì ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển; tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững; phát triển mạnh mẽ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh,... Chủ động nắm bắt, khai thác hiệu quả các cơ hội, thời cơ từ bên ngoài và bên trong nền kinh tế; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Tập trung đổi mới tư duy, khơi thông các điểm nghẽn, giải phóng mọi nguồn lực để thúc đẩy phát triển nền kinh tế chung của tỉnh. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

triệt để, bảo đảm “*rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ trách nhiệm, rõ kết quả*” gắn với tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát, kiểm soát quyền lực, nâng cao năng lực thực thi. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng công nghệ thông minh, kết nối và vận hành thông suốt các phần mềm quản lý tác nghiệp các loại hình dịch vụ công tại các huyện, thành phố, đảm bảo phục vụ tốt cho nhân dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh cung ứng các dịch vụ công trực tuyến, làm nền tảng cho tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính phi địa giới.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp, tinh gọn tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương. Thực hiện nguyên tắc “*một cơ quan thực hiện nhiều việc, một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính*”; khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ.

5. Tập trung phát triển hài hòa văn hóa và an sinh xã hội tạo ra sự bình đẳng trong việc thụ hưởng hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục cho người dân, người lao động; thu hút, đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao theo nhu cầu của doanh nghiệp, tạo lợi thế cho chuyển đổi các mô hình kinh tế mới và thu hút đầu tư.

6. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế, ngoại giao kinh tế để tạo cơ hội cho phát triển nhanh, bền vững. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông chính sách, tạo đồng thuận cao trong toàn thể nhân dân.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành; đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp:

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, tuyên truyền pháp luật; chủ động, khẩn trương rà soát, kiến nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế khuyến khích cho những vấn đề mới, dự án công nghệ cao, dự án lớn, xu hướng mới, tạo khung khổ pháp lý cho chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Kiến nghị Trung ương hoặc thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, quy định, quy chuẩn không còn phù hợp, làm tăng chi phí, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính. Chú trọng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để phục hồi và phát triển ổn định, lành mạnh, bền vững các loại thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cải cách hành chính trong quản lý công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, lý lịch tư pháp, nuôi con nuôi, bảo trợ tư pháp; thực hiện tốt công tác trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Chú trọng trợ giúp pháp lý tại Tòa án nhân dân, trợ giúp pháp lý trong điều tra hình sự 24/24 giờ để người dân dễ tiếp cận.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng.

2. Ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; khẩn trương thực hiện Kết luận số 93-KL/TW ngày 06 tháng 09 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng tăng cường tính chủ đạo của ngân sách trung ương và nâng cao tính chủ động của ngân sách địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững, mở rộng cơ sở thu và chống trốn thuế, quản lý hiệu quả các nguồn thu phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số.

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2025 - 2027 và năm 2025 phân đấu thu ngân sách trên 80.000 tỷ đồng để bổ sung chi đầu tư phát triển; sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, huy động tối đa các nguồn lực xã hội để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các động lực tăng trưởng mới, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, tiết kiệm tài nguyên, phát triển bền vững (ESG)...

- Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời để tháo gỡ các điểm nghẽn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025. Ưu tiên bố trí nguồn lực của ngân sách nhà nước thực hiện các công trình kết nối các tỉnh, kết nối vùng; đầu tư các dự án kết nối vùng thuộc phạm vi tỉnh với tinh thần “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”. Đảm bảo nguồn lực đầu tư, phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, có lộ trình đảm bảo tập trung thực hiện và giải ngân hết 36.000 tỷ đồng trong năm 2025.

- Tiếp tục thu hút nguồn lực đầu tư từ nước ngoài (FDI); trong đó, chuyển từ thu hút đầu tư thành hợp tác đầu tư; thu hút đầu tư có chọn lọc theo Quy hoạch tỉnh. Tập trung vào các ngành tỉnh đang có lợi thế so sánh, cần kỹ năng và công nghệ cao như: sản xuất vi mạch, chip bán dẫn, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản... Khuyến khích doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để trở thành đối tác cung ứng cho các doanh nghiệp FDI, đồng thời hợp tác chuyển giao công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Phân đấu trong năm 2025 thu hút mới FDI đạt trên 2 tỷ USD với tỷ lệ giải ngân FDI đạt trên 70%. Đồng thời, cần có giải pháp sử dụng, quản lý hoạt động đầu tư một cách chủ động, hiệu quả đi kèm với việc bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển bền vững, ổn định và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

c) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu và xúc tiến thương mại thị trường trong nước; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng khoảng 13 - 14% so với năm 2024. Theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, làm tiền đề triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Có giải pháp quản lý, điều tiết sản xuất, ổn định cung cầu các mặt hàng thiết yếu tác động lớn đến kinh tế - xã hội, hoạt động xuất - nhập khẩu của tỉnh.

3. Hoàn thành việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Sắp xếp, tinh gọn tổ chức các cơ quan quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương; đồng thời, thực hiện sắp xếp giảm đầu mối bên trong, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trong giai đoạn tới.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy khối nhà nước tỉnh Bình Dương; trong đó, tập trung rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bảo đảm tinh gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Xây dựng phương án, chuẩn bị đầy đủ điều kiện cần thiết để sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi có quyết định của cấp có thẩm quyền. Thực hiện nguyên tắc “*một cơ quan thực hiện nhiều việc, một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính*”; khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Bộ máy mới phải tốt hơn bộ máy cũ và đi vào hoạt động ngay, không để ngắt quãng công việc, không để khoảng trống về thời gian, không để bỏ trống địa bàn, lĩnh vực, không để ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường của người dân, doanh nghiệp.

4. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, ưu tiên công trình hạ tầng giao thông trọng điểm

a) Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu, kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, hạ tầng trọng điểm mang tính chất lan tỏa, kết nối vùng như: Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, mở rộng Quốc lộ 13... góp phần thực hiện mục tiêu hoàn thành 3.000 km đường cao tốc vào cuối năm 2025 và 5.000 km cao tốc vào cuối năm 2030 của cả nước. Khẩn trương thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông trọng điểm kết nối Vùng, các dự án đường sắt đô thị nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi, đập, hồ chứa phát triển theo hướng đa mục tiêu; xây dựng công ngăn triều dâng cao năng lực tưới, tiêu chủ động; củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều xung yếu, bị hư hỏng, có nguy cơ mất an toàn; xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông theo quy hoạch nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống giảm nhẹ thiên tai,... Hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; hạ tầng giống nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, đảm bảo cung cấp nước sạch theo nhu cầu của người dân nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn năm 2025 đạt 100%.

c) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

Nghiên cứu xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh thương mại hoá 5G; tổ chức thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Tiếp tục đầu tư hạ tầng đảm bảo chất lượng Internet trên mạng di động 3G, 4G, 5G, chất lượng dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất,... Tổ chức triển khai các nhiệm vụ tối ưu hoá các nền tảng theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

d) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tập trung phát triển đô thị theo hướng toàn diện, bền vững, xanh, sạch, nâng cao chất lượng đô thị. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án¹ cây xanh đô thị, cải tạo, chỉnh trang đô thị cũ; xử lý các điểm ngập úng đô thị tránh để ảnh hưởng tới hạ tầng giao thông. Dành tối thiểu 1.500 tỷ đồng cho nhiệm vụ nâng cấp, chỉnh trang đô thị, khơi thông các hẻm cụt, góp phần giải quyết các điểm nghẽn giao thông, thúc đẩy các ngành công nghiệp, dịch vụ, đô thị phát triển.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới. Tập trung thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045; phấn đấu đến hết năm 2025, hoàn thành trên 20 nghìn căn nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Tập trung thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế. Ưu tiên phát triển, làm chủ công nghệ mới, các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới nổi như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

- Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, có chính sách khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất. Tiếp tục cơ cấu lại lĩnh vực thương mại trong nước theo hướng ứng dụng công nghệ, số hóa và đổi mới sáng tạo; đề xuất cơ quan có thẩm quyền cho phép thí điểm hình thành 01 khu thương mại hoạt động theo mô hình khu thương mại tự do nhằm tạo động lực tăng trưởng mới trong năm 2025.

¹Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt Đề án cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch, dịch vụ. Khai thác lợi thế của các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt... tại địa bàn các huyện. Xây dựng hệ sinh thái phục vụ hoạt động ứng dụng nghiên cứu, sản xuất ứng dụng và chuyển giao công nghệ; các hoạt động liên quan tới dịch vụ nông nghiệp.

- Tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; chuyển mạnh tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Phát triển trồng trọt tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh.

- Thúc đẩy triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tập trung các giải pháp tư vấn, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp với các nội dung tái cấu trúc doanh nghiệp, tài chính, nhân sự, thị trường, quản trị rủi ro, chuyển đổi số, tham gia chuỗi giá trị bền vững. Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng tạo thuận lợi tối đa, giảm thời gian và chi phí không chính thức cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ mới.

- Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năng động, hiệu quả góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội. Tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể với các thành phần kinh tế khác, nhất là với doanh nghiệp nhà nước.

6. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

a) Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới, nhất là trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, vi mạch bán dẫn; có chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học chuyển giao các dự án khởi nghiệp cho địa phương góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội...

- Tập trung triển khai hiệu quả Đề án Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, Đề án phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045, Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0. Có chính sách hữu hiệu để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu vực công.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp, gắn kết công tác đào tạo nghề với thị trường lao động, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao. Triển khai hiệu quả Chỉ thị số 37/CT-TTg ngày 7 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2025; đẩy mạnh hướng dẫn các cơ sở đào tạo, đa dạng hóa hình thức tổ chức đào tạo, triển khai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo và trong công tác quản trị nhà trường. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và năng lực chuyển đổi số cho nhà giáo, người dạy nghề, chuyên gia cho các ngành, nghề trọng điểm; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chất lượng cao.

- Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp trong công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo và giải quyết việc làm, tạo ra các mô hình gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp và thị trường lao động theo từng huyện, thành phố; các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm; chú trọng gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Xây dựng dự báo về nhu cầu đào tạo giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; có chính sách ưu đãi đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập và sử dụng hiệu quả quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, nhất là đầu tư phát triển công nghệ xanh, trí tuệ nhân tạo, sản xuất chip bán dẫn.

- Đẩy mạnh các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, trong đó ưu tiên triển khai mạnh mẽ hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại và gắn với công nghiệp 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

c) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số một cách sâu rộng, toàn diện, bứt phá, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Xây dựng các nền tảng số kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức nhằm giúp tối ưu hoá các quy trình, tăng cường khả năng phối hợp giữa chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hóa và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công; tăng cường thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh triển khai thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng về cơ sở vật chất, nhân lực của cơ quan hành chính nhà nước và khả năng đảm nhận các nhiệm vụ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 Chính phủ.

7. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; chú trọng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí; tạo lập môi trường thúc đẩy đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, sáng tạo, đa dạng, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới.

- Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước như 95 năm ngày thành lập Đảng, 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 80 năm ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 31/01/2024 của Bộ Chính trị về phát triển thể dục, thể thao trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao cho mọi người gắn với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại.

b) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Đẩy mạnh không dùng tiền mặt chi trả trợ cấp ưu đãi người có công và chi trả thông qua tổ chức dịch vụ phù hợp với điều kiện của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu về người có công. Thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng người có công, các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công”. Tu sửa, nâng cấp mộ liệt sĩ, các công trình nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm, ghi công liệt sĩ. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo. Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh cuối năm 2025 đạt dưới 1%.

- Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển mạnh thị trường lao động; làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và tăng cường quản lý lao động nước ngoài. Chú trọng giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế và lao động nữ; chuyển dịch nhanh lao động có việc làm phi chính thức sang việc làm chính thức. Phần đầu tạo việc làm mới năm 2025 cho 35.000 lao động. Theo dõi, nắm bắt tình hình quan hệ lao động, hỗ trợ các bên đối thoại, thỏa thuận khắc phục khó khăn, bảo đảm quyền lợi theo quy định; triển khai các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp lao động, đình công và hỗ trợ giải quyết các vụ việc phát sinh.

- Tiếp tục xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để phát triển trẻ em toàn diện, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; kiểm soát và giảm số lượng trẻ em bị xâm hại, tai nạn, thương tích, nhất là đuối nước, tai nạn giao thông.

c) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tăng cường quản lý, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, thiết bị y tế có chất lượng, an toàn, hiệu quả, giá hợp lý cho công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, phòng chống thiên tai, thảm họa và các tình huống khẩn cấp. Tăng cường quản lý giá thuốc, đảm bảo thị trường dược phẩm được duy trì bình ổn. Tập trung đẩy mạnh rà soát, giám sát công tác quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, khu vực lân cận, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt quy chuẩn trên 100%.

- Tăng cường quản lý các bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần, an toàn thực phẩm, môi trường y tế, sức khỏe học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích. Phát triển y, dược học cổ truyền. Tăng cường đầu tư chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế, tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong ngành y tế. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện quản lý sức khỏe điện tử, sổ khám chữa bệnh điện tử, ứng dụng khám chữa bệnh từ xa đến từng người dân.

8. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Nghiên cứu triển khai các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các cam kết, sáng kiến tại COP26 và COP28. Tập trung thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng và có giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản cho phát triển. Kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, hoạt động sản xuất và đời sống của người có đất thu hồi. Điều tra, cải tạo khắc phục tình trạng thoái hóa đất, suy giảm chất lượng đất. Nâng cao công tác quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước. Tiếp tục thực hiện theo dõi, giám sát việc vận hành các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ, đảm bảo 100% hồ chứa đã được kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu hàng ngày.

9. Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; tiếp tục xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc; đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội

Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng của đất nước, các mục tiêu trọng điểm, các đoàn khách, hội nghị quốc tế quan trọng tổ chức tại tỉnh Bình Dương.

- Tập trung nhận diện và chủ động các giải pháp kiềm chế, kéo giảm tội phạm. Trấn áp mạnh, quyết liệt đối với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm giết người, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; cướp ngân hàng, tiệm vàng; tội phạm đánh bạc; hoạt động “tín dụng đen”; tội phạm liên quan đến thanh, thiếu niên; tội phạm mua bán người; các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia, các tụ điểm phức tạp về ma túy trong nước; xử lý nghiêm tội phạm và các vi phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo trên không gian mạng, đặc biệt là các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực.

- Đẩy mạnh công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị, công tác phòng cháy, chữa cháy. Triển khai đồng bộ các biện pháp hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông, các tuyến giao thông trọng điểm; kiên quyết xử lý nghiêm hành vi vi phạm về nồng độ cồn, sử dụng ma túy khi điều khiển phương tiện giao thông.

10. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

- Tiếp tục duy trì, mở rộng mối quan hệ hợp tác hữu nghị, làm sâu sắc và thực chất hơn mối quan hệ hợp tác với các địa phương, các đối tác, các tổ chức quốc tế góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Bình Dương trong hội nhập quốc tế; triển khai các hoạt động kỷ niệm nhân dịp năm tròn, năm chẵn quan hệ ngoại giao Việt Nam với một số quốc gia mà tỉnh Bình Dương có quan hệ hợp tác hữu nghị. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Bình Dương với thành phố Daejeon (Hàn Quốc); 10 năm thiết lập quan hệ với thành phố Eindhoven, thành phố Emmen (Hà Lan) và tỉnh Đông Flanders (Vương quốc Bỉ) và các hoạt động tăng cường hợp tác song phương khác. Tăng cường các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài, phối hợp tổ chức Hội thảo xúc tiến đầu tư trực tuyến, trực tiếp kết hợp với các hội nghị, sự kiện quốc tế lớn và các sự kiện đối ngoại quan trọng.

11. Chủ động hơn nữa công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện:

Tập trung tuyên truyền các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, làm tiền đề tiến tới Đại hội Đảng các cấp và Đại hội lần thứ XII của Đảng bộ tỉnh Bình Dương; trong đó, tập trung cung cấp nguồn tin chính thống, tin cậy đến Nhân dân, chủ động, tích cực định hướng dư luận xã hội, huy động sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Tích cực thông tin, tuyên truyền gương người tốt, việc tốt; bám sát thực tiễn, tăng cường cung cấp thông tin góp phần ổn định dư luận xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thường xuyên phản hồi những vấn đề được dư luận quan tâm; triệt phá, gỡ bỏ, ngăn chặn thông tin xấu, độc, sai sự thật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức quán triệt, xây dựng các chương trình và kế hoạch cụ thể thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ trong toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp với ngành liên quan thực hiện trong hệ thống đoàn thể mình nhằm nâng cao hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ ở cơ sở, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3. Lãnh đạo các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm triển khai và thực hiện Kế hoạch này; định kỳ ***trước ngày 15 tháng cuối mỗi quý² và trước ngày 10 tháng 11 năm 2025*** các đơn vị tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

4. Sở Tài chính chủ trì, tham mưu bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ và các chương trình kèm theo Kế hoạch này; phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện hiệu quả nhiệm vụ và đề án được giao.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ và đề án được giao.

6. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí, các Sở, ngành và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

² Quý I: ngày 15 tháng 3 năm 2025; Quý II: ngày 15 tháng 6 năm 2025; Quý III: ngày 15 tháng 9 năm 2025.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc